VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 108/2017/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2017

NGHỊ ĐỊNH
Về quản lý phân bón

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý phân bón.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định quản lý nhà nước về phân bón bao gồm: Công nhận; khảo nghiệm; sản xuất; buôn bán; xuất khẩu; nhập khẩu; quản lý chất lượng; ghi nhãn; quảng cáo, hội thảo và sử dụng phân bón ở Việt Nam.

Phân bón hữu cơ truyền thống do các tổ chức, cá nhân sản xuất để sử dụng không vì mục đích thương mại không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến lĩnh vực phân bón tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Phân bón là sản phẩm có chức năng cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng hoặc có tác dụng cải tạo đất để tăng năng suất, chất lượng cây trồng.

2. Yếu tố hạn chế trong phân bón là những yếu tố có nguy cơ gây độc hại, ảnh hưởng tới an toàn thực phẩm, ô nhiễm môi trường, gồm:

a) Các nguyên tố arsen (As), cadimi (Cd), chì (Pb) và thủy ngân (Hg);

b) Vi khuẩn *E. coli, Salmonella* và các vi sinh vật gây hại cây trồng, gây bệnh cho người, động vật được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác định.

3. Chất chính (còn gọi là chất dinh dưỡng chính) trong phân bón là chất dinh dưỡng có trong thành phần đăng ký quyết định tính chất, công dụng của phân bón được quy định tại Phụ lục V của Nghị định này.

4. Chỉ tiêu chất lượng phân bón là các thông số kỹ thuật về đặc tính, thành phần, hàm lượng phản ánh chất lượng phân bón được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng tương ứng.

5. Nguyên tố dinh dưỡng trong phân bón là các nguyên tố hóa học cần thiết cho sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng, bao gồm:

a) Nguyên tố dinh dưỡng đa lượng là các nguyên tố đạm (N), lân (P), kali (K) ở dạng cây trồng có thể hấp thu được;

b) Nguyên tố dinh dưỡng trung lượng là các nguyên tố canxi (Ca), magie (Mg), lưu huỳnh (S), silic (Si) ở dạng cây trồng có thể hấp thu được;

c) Nguyên tố dinh dưỡng vi lượng là các nguyên tố bo (B), côban (Co), đồng (Cu), sắt (Fe), mangan (Mn), molipđen (Mo), kẽm (Zn) ở dạng cây trồng có thể hấp thu được.

6. Sản xuất phân bón là việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động tạo ra sản phẩm phân bón thông qua phản ứng hóa học, sinh hóa, sinh học hoặc các quá trình vật lý như nghiền, trộn, sàng, sấy, bọc, tạo hạt, viên hoặc khuấy trộn, lọc hoặc chỉ đóng gói phân bón.

7. Đóng gói phân bón là việc sử dụng máy móc, thiết bị để san chiết phân bón từ dung tích lớn sang dung tích nhỏ, từ bao bì lớn sang bao bì nhỏ hoặc là hình thức đóng gói từ dung tích, khối lượng cố định vào bao bì theo một khối lượng nhất định mà không làm thay đổi bản chất, thành phần, hàm lượng, màu sắc, dạng phân bón.

8. Buôn bán phân bón là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động chào hàng, bày bán, lưu giữ, bảo quản, vận chuyển, bán buôn, bán lẻ, xuất khẩu, nhập khẩu và hoạt động khác đưa phân bón vào lưu thông.

9. Phân bón không bảo đảm chất lượng là phân bón có hàm lượng định lượng các chất chính hoặc có thành phần không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 4. Phân loại phân bón

1. Phân nhóm phân bón theo nguồn gốc nguyên liệu và quá trình sản xuất

a) Nhóm phân bón hóa học (còn gọi là phân bón vô cơ) gồm các loại phân bón được sản xuất từ nguyên liệu chính là các chất vô cơ hoặc hữu cơ tổng hợp, được xử lý qua quá trình hóa học hoặc chế biến khoáng sản;

b) Nhóm phân bón hữu cơ gồm các loại phân bón được sản xuất từ nguyên liệu chính là các chất hữu cơ tự nhiên (không bao gồm các chất hữu cơ tổng hợp), được xử lý thông qua quá trình vật lý (làm khô, nghiền, sàng, phối trộn, làm ẩm) hoặc sinh học (ủ, lên men, chiết);

c) Nhóm phân bón sinh học gồm các loại phân bón được sản xuất thông qua quá trình sinh học hoặc có nguồn gốc tự nhiên, trong thành phần có chứa một hoặc nhiều chất sinh học như axít humic, axít fulvic, axít amin, vitamin hoặc các chất sinh học khác.

2. Phân loại phân bón hóa học theo thành phần hoặc chức năng của các chất chính trong phân bón đối với cây trồng

a) Phân bón đa lượng là phân bón trong thành phần chất chính chứa ít nhất 01 nguyên tố dinh dưỡng đa lượng, bao gồm phân bón đơn, phân bón phức hợp, phân bón hỗn hợp, phân bón khoáng hữu cơ, phân bón khoáng sinh học;

b) Phân bón trung lượng là phân bón hóa học trong thành phần chất chính chứa ít nhất 01 nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, không bao gồm vôi, thạch cao, đá macnơ, đá dolomite ở dạng khai thác tự nhiên chưa qua quá trình xử lý, sản xuất thành phân bón;

c) Phân bón vi lượng là phân bón trong thành phần chất chính chứa ít nhất 01 nguyên tố dinh dưỡng vi lượng;

d) Phân bón đất hiếm là phân bón trong thành phần có chứa nguyên tố Scandium (số thứ tự 21) hoặc Yttrium (số thứ tự 39) hoặc một trong các nguyên tố thuộc dãy Lanthanides (số thứ tự từ số 57-71: Lanthanum, Cerium, Praseodymium, Neodymium, Promethium, Samarium, Europium, Gadolinium, Terbium, Dysprosium, Holmium, Erbium, Thulium, Ytterbium, Lutetium) trong bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học (bảng tuần hoàn Mendeleev);

đ) Phân bón cải tạo đất vô cơ là phân bón có tác dụng cải thiện tính chất lý, hóa, sinh học của đất để tạo điều kiện thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng, phát triển, được sản xuất từ nguyên liệu chính là các chất vô cơ hoặc hữu cơ tổng hợp.

3. Phân loại phân bón đa lượng theo thành phần chất chính hoặc liên kết hóa học của các nguyên tố dinh dưỡng trong phân bón

a) Phân bón đơn là phân bón trong thành phần chất chính chỉ chứa 01 nguyên tố dinh dưỡng đa lượng;

b) Phân bón phức hợp là phân bón trong thành phần chất chính có chứa ít nhất 02 nguyên tố dinh dưỡng đa lượng và được liên kết với nhau bằng các liên kết hóa học;

c) Phân bón hỗn hợp là phân bón trong thành phần chất chính có chứa ít nhất 02 nguyên tố dinh dưỡng đa lượng được sản xuất bằng cách phối trộn từ các loại phân bón khác nhau;

d) Phân bón khoáng hữu cơ là phân bón quy định tại các điểm a, b, c của khoản này được bổ sung chất hữu cơ;

đ) Phân bón khoáng sinh học là phân bón quy định tại các điểm a, b, c của khoản này được bổ sung ít nhất 01 chất sinh học (axít humic, axít fulvic, axít amin, vitamin,...).

4. Phân loại phân bón hữu cơ theo thành phần, chức năng của các chất chính hoặc quá trình sản xuất

a) Phân bón hữu cơ là phân bón trong thành phần chất chính chỉ có chất hữu cơ và các chất dinh dưỡng có nguồn gốc từ nguyên liệu hữu cơ;

b) Phân bón hữu cơ vi sinh là phân bón trong thành phần chất chính gồm có chất hữu cơ và ít nhất 01 loài vi sinh vật có ích;

c) Phân bón hữu cơ sinh học là phân bón trong thành phần chất chính gồm có chất hữu cơ và ít nhất 01 chất sinh học (axít humic, axít fulvic, axít amin, vitamin,...);

d) Phân bón hữu cơ khoáng là phân bón trong thành phần chất chính gồm có chất hữu cơ và ít nhất 01 nguyên tố dinh dưỡng đa lượng;

đ) Phân bón cải tạo đất hữu cơ là phân bón có tác dụng cải thiện tính chất lý, hóa, sinh học của đất để tạo điều kiện thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng, phát triển, được sản xuất từ nguyên liệu chính là các chất hữu cơ tự nhiên (không bao gồm các chất hữu cơ tổng hợp);

e) Phân bón hữu cơ truyền thống là phân bón có nguồn gốc từ chất thải động vật, phụ phẩm cây trồng, các loại thực vật hoặc chất thải hữu cơ sinh hoạt khác được chế biến theo phương pháp ủ truyền thống.

5. Phân loại phân bón sinh học theo thành phần hoặc chức năng của chất chính trong phân bón

a) Phân bón sinh học là loại phân bón được sản xuất thông qua quá trình sinh học hoặc có nguồn gốc tự nhiên, trong thành phần có chứa một hoặc nhiều chất sinh học như axít humic, axít fulvic, axít amin, vitamin hoặc các chất sinh học khác;

b) Phân bón vi sinh vật là phân bón có chứa vi sinh vật có ích có khả năng tạo ra các chất dinh dưỡng hoặc chuyển hóa thành các chất dinh dưỡng trong đất mà cây trồng có thể sử dụng được hoặc các vi sinh vật đối kháng có tác dụng ức chế các vi sinh vật gây hại cây trồng;

c) Phân bón cải tạo đất sinh học là phân bón có tác dụng cải thiện tính chất lý, hóa, sinh học của đất để tạo điều kiện thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng, phát triển, được sản xuất thông qua quá trình sinh học hoặc có nguồn gốc tự nhiên, trong thành phần chứa một hoặc nhiều chất sinh học.

6. Phân bón có chất điều hòa sinh trưởng là một trong các loại phân bón quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 Điều này được bổ sung một hoặc nhiều chất điều hòa sinh trưởng có tổng hàm lượng các chất điều hòa sinh trưởng nhỏ hơn 0,5% khối lượng.

7. Phân bón có chất tăng hiệu suất sử dụng là một trong các loại phân bón quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 Điều này được phối trộn với chất làm tăng hiệu suất sử dụng.

8. Phân bón có khả năng tăng miễn dịch cây trồng là một trong các loại phân bón quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 Điều này có chứa chất làm tăng miễn dịch của cây trồng đối với các điều kiện ngoại cảnh bất thuận hoặc với các loại sâu bệnh hại.

9. Phân loại phân bón theo phương thức sử dụng

a) Phân bón rễ là loại phân bón được sử dụng để cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng thông qua bộ rễ;

b) Phân bón lá là loại phân bón được sử dụng để cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng thông qua thân, lá.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về phân bón

1. Nhà nước có chính sách về tín dụng, thuế, quỹ đất cho việc nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, sản xuất và sử dụng phân bón hữu cơ.

2. Khuyến khích áp dụng công nghệ tiên tiến cho việc sản xuất các loại phân bón thế hệ mới để nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng phân bón.

3. Đầu tư và xã hội hóa đầu tư nâng cao năng lực hoạt động thử nghiệm, chứng nhận sự phù hợp phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng phân bón.

4. Khuyến khích phát triển xã hội hóa các dịch vụ công trong lĩnh vực phân bón.

Chương II
CÔNG NHẬN PHÂN BÓN VÀ KHẢO NGHIỆM PHÂN BÓN

Mục 1
CÔNG NHẬN PHÂN BÓN LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

Điều 6. Nguyên tắc chung về công nhận phân bón lưu hành

1. Phân bón là sản phẩm, hàng hóa nhóm 2; kinh doanh có điều kiện được Cục Bảo vệ thực vật công nhận lưu hành tại Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân trong nước hoặc nước ngoài (có văn phòng đại diện, công ty, chi nhánh công ty đang được phép hoạt động tại Việt Nam) được đứng tên đăng ký công nhận phân bón.

3. Mỗi tổ chức, cá nhân chỉ được đứng tên đăng ký công nhận 01 tên phân bón cho mỗi công thức thành phần, hàm lượng dinh dưỡng phân bón đăng ký.

Điều 7. Phân bón không được công nhận lưu hành hoặc hủy bỏ Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

1. Phân bón không được công nhận lưu hành

a) Có chứa các yếu tố gây hại vượt mức giới hạn tối đa theo quy định tại các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Tiêu chuẩn quốc gia hoặc theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này trong thời gian chưa có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Tiêu chuẩn quốc gia và các quy định khác có liên quan;

b) Có bằng chứng khoa học về phân bón có nguy cơ cao gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người, môi trường;

c) Trùng tên với phân bón khác đã được công nhận lưu hành.

2. Phân bón bị hủy bỏ Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

a) Có bằng chứng khoa học về phân bón có nguy cơ cao gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người, môi trường;

b) Phát hiện sử dụng tài liệu giả hoặc cung cấp thông tin trong tài liệu không đúng với phân bón đề nghị công nhận lưu hành;

c) Phân bón đã được công nhận lưu hành nhưng hết thời gian lưu hành mà không công nhận lại.

Điều 8. Hình thức công nhận phân bón lưu hành

1. Công nhận lần đầu

a) Phân bón được nghiên cứu hoặc tạo ra trong nước;

b) Phân bón được nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam;

c) Phân bón đã được công nhận lưu hành đăng ký thay đổi chỉ tiêu chất lượng.

2. Công nhận lại

a) Phân bón hết thời gian lưu hành;

b) Thay đổi thông tin tổ chức, cá nhân có phân bón đã được công nhận lưu hành; mất, hư hỏng Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam;

c) Chuyển nhượng tên phân bón;

d) Thay đổi tên phân bón đã được công nhận lưu hành.

Các trường hợp công nhận lại quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều này chỉ được thực hiện nếu không thay đổi chỉ tiêu chất lượng của phân bón.

Điều 9. Hồ sơ, trình tự, thủ tục công nhận lần đầu phân bón lưu hành tại Việt Nam

1. Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo một trong các hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua Cổng thông tin điện tử.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để bổ sung hồ sơ.

2. Hồ sơ

a) Đơn đề nghị công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thông tin chung về phân bón do nhà sản xuất cung cấp bao gồm: loại phân bón, chỉ tiêu chất lượng chính, hàm lượng yếu tố hạn chế trong phân bón, công dụng, hướng dẫn sử dụng, thông tin chung về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu phân bón;

c) Bản chính báo cáo kết quả khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này (trừ các loại phân bón quy định tại khoản 2 Điều 13 và phân bón có tên trong Danh mục quy định tại khoản 11 Điều 47 Nghị định này) hoặc kết quả của các công trình, đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, cấp bộ, cấp tỉnh và có quyết định công nhận là tiến bộ kỹ thuật (đối với phân bón quy định tại điểm c khoản 2 Điều 13 Nghị định này);

d) Mẫu nhãn phân bón theo đúng quy định tại Điều 33, Điều 34 Nghị định này.

3. Thẩm định hồ sơ, công nhận phân bón lưu hành

Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Bảo vệ thực vật tổ chức thẩm định để đánh giá hồ sơ công nhận.

Nếu hồ sơ đáp ứng các quy định về phân bón thì Cục Bảo vệ thực vật ban hành Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam (sau đây gọi là Quyết định công nhận) theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không ban hành Quyết định công nhận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Thời hạn của Quyết định công nhận là 05 năm. Trước khi hết thời gian lưu hành 03 tháng, tổ chức, cá nhân có nhu cầu phải thực hiện công nhận lại theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

Điều 10. Hồ sơ, trình tự, thủ tục công nhận lại đối với trường hợp phân bón hết thời gian lưu hành

1. Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo một trong các hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua Cổng thông tin điện tử.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để bổ sung hồ sơ.

2. Hồ sơ

a) Đơn đề nghị công nhận lại phân bón lưu hành tại Việt Nam theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ thông báo tiếp nhận công bố hợp quy;

c) Mẫu nhãn phân bón đang lưu thông theo đúng quy định tại Điều 33, Điều 34 Nghị định này.

3. Thẩm định hồ sơ, công nhận lại phân bón

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Bảo vệ thực vật thẩm định hồ sơ.

Nếu hồ sơ đáp ứng quy định thì Cục Bảo vệ thực vật ban hành Quyết định công nhận theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không ban hành Quyết định công nhận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 11. Hồ sơ, trình tự, thủ tục công nhận lại đối với trường hợp thay đổi tên phân bón, chuyển nhượng tên phân bón, thay đổi thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân; mất, hư hỏng Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

1. Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo một trong các hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua Cổng thông tin điện tử.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để bổ sung hồ sơ.

2. Hồ sơ

a) Đơn đề nghị công nhận lại phân bón lưu hành tại Việt Nam theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản chính Quyết định công nhận đã được cấp (trừ trường hợp bị mất, hư hỏng);

c) Bản sao hợp lệ văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về sở hữu trí tuệ hoặc của tòa án về việc vi phạm nhãn hiệu hàng hóa (trường hợp thay đổi tên phân bón; trừ trường hợp thay đổi tên phân bón quy định tại khoản 9 Điều 47 của Nghị định này);

d) Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới (trường hợp thay đổi thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký);

đ) Bản chính hoặc bản sao hợp lệ hợp đồng hoặc thỏa thuận chuyển nhượng phân bón (trường hợp chuyển nhượng tên phân bón);

e) Mẫu nhãn phân bón theo đúng quy định tại Điều 33, Điều 34 Nghị định này.

3. Thẩm định hồ sơ, công nhận lại phân bón

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Bảo vệ thực vật thẩm định hồ sơ.

Nếu hồ sơ đáp ứng quy định thì Cục Bảo vệ thực vật ban hành Quyết định công nhận theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không ban hành Quyết định công nhận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

b) Thời hạn của Quyết định công nhận phân bón lưu hành theo thời hạn của Quyết định đã cấp.

Điều 12. Quy trình hủy bỏ Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

1. Đối với trường hợp phân bón quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định này, Cục Bảo vệ thực vật tổng hợp thông tin đánh giá và xem xét hủy bỏ Quyết định công nhận phân bón lưu hành.

2. Đối với trường hợp phân bón quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 7 Nghị định này, Cục Bảo vệ thực vật kiểm tra, rà soát hồ sơ, tài liệu công nhận phân bón để xem xét hủy bỏ Quyết định công nhận phân bón lưu hành.

3. Phân bón bị hủy bỏ Quyết định công nhận phân bón lưu hành quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được sản xuất, nhập khẩu tối đa 06 tháng, được buôn bán, sử dụng tối đa 12 tháng kể từ ngày quyết định hủy bỏ có hiệu lực.

Mục 2
KHẢO NGHIỆM PHÂN BÓN

Điều 13. Nguyên tắc về khảo nghiệm phân bón

1. Phân bón phải khảo nghiệm trước khi được công nhận lưu hành trừ các loại phân bón quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các loại phân bón không phải khảo nghiệm:

a) Phân bón hữu cơ quy định tại các điểm a, e khoản 4 Điều 4 Nghị định này sử dụng bón rễ;

b) Phân bón đơn, phân bón phức hợp quy định tại các điểm a, b khoản 3 Điều 4 Nghị định này sử dụng bón rễ mà trong thành phần không bổ sung các chất tăng hiệu suất sử dụng, chất cải tạo đất, vi sinh vật, chất sinh học, chất điều hòa sinh trưởng hay các chất làm thay đổi tính chất, công dụng, hiệu quả sử dụng phân bón;

c) Phân bón là kết quả của các công trình, đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, cấp bộ, cấp tỉnh được công nhận là tiến bộ kỹ thuật.

3. Phân bón phải khảo nghiệm cả diện rộng và diện hẹp; khảo nghiệm diện rộng chỉ được tiến hành sau khi kết thúc khảo nghiệm diện hẹp.

4. Việc khảo nghiệm phân bón phải thực hiện tại tổ chức được công nhận đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm.

5. Việc khảo nghiệm phân bón thực hiện theo Tiêu chuẩn quốc gia. Trong thời gian chưa có Tiêu chuẩn quốc gia tương ứng, việc khảo nghiệm thực hiện theo quy phạm khảo nghiệm phân bón tại Phụ lục II và báo cáo kết quả khảo nghiệm theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Lượng phân bón được phép sản xuất, nhập khẩu để khảo nghiệm được xác định dựa trên liều lượng bón cho từng loại cây trồng và diện tích khảo nghiệm thực tế nhưng không được vượt quá lượng sử dụng cho 10 héc ta đối với khảo nghiệm cây trồng hàng năm và 20 héc ta đối với khảo nghiệm cây trồng lâu năm.

Điều 14. Hồ sơ đăng ký khảo nghiệm phân bón

1. Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo một trong các hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua Cổng thông tin điện tử.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để bổ sung hồ sơ.

2. Hồ sơ

a) Đơn đăng ký khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu kỹ thuật đối với phân bón đăng ký khảo nghiệm theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Đề cương khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Thẩm định hồ sơ đăng ký khảo nghiệm

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Bảo vệ thực vật có trách nhiệm thành lập hội đồng thẩm định hồ sơ hoặc tiến hành soát xét, phê duyệt hồ sơ.

Nếu hồ sơ đáp ứng các quy định về phân bón thì Cục Bảo vệ thực vật ban hành văn bản cho phép khảo nghiệm theo Mẫu số 07 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cho phép phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 15. Điều kiện công nhận tổ chức thực hiện khảo nghiệm phân bón

1. Tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Người trực tiếp phụ trách khảo nghiệm phải có trình độ đại học trở lên một trong các chuyên ngành về lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, nông học, hóa học, sinh học và có Giấy chứng nhận tập huấn khảo nghiệm phân bón.

3. Có ít nhất 05 người thực hiện khảo nghiệm chính thức của tổ chức (viên chức hoặc hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc hợp đồng lao động xác định thời hạn) đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có trình độ tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có Giấy chứng nhận tập huấn khảo nghiệm phân bón.

4. Có đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác khảo nghiệm phân bón tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 16. Hồ sơ, trình tự, thủ tục công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm phân bón

1. Nộp hồ sơ

Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ theo một trong các hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua Cổng thông tin điện tử.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ phải thông báo cho tổ chức để bổ sung hồ sơ.

2. Hồ sơ

a) Đơn đề nghị công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 08 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh điều kiện thực hiện khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 09 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Thẩm định và công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm phân bón

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Bảo vệ thực vật tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế.

Nếu hồ sơ, điều kiện đáp ứng quy định thì Cục Bảo vệ thực vật ban hành Quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 10 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không công nhận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 17. Thu hồi Quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm phân bón

1. Quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm phân bón bị thu hồi một trong các trường hợp sau:

a) Không thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định này trong 02 năm liên tiếp;

b) Giả mạo, cấp khống kết quả báo cáo khảo nghiệm phân bón;

c) Tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quyết định đã được cấp.

2. Việc thu hồi quyết định quy định tại khoản 1 Điều này do Cục Bảo vệ thực vật thực hiện.

3. Tổ chức bị thu hồi quyết định công nhận chỉ được xem xét tiếp nhận hồ sơ công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm phân bón sau 24 tháng kể từ ngày Cục Bảo vệ thực vật ban hành quyết định thu hồi.

Chương III
SẢN XUẤT, BUÔN BÁN PHÂN BÓN

Mục 1
ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, BUÔN BÁN PHÂN BÓN

Điều 18. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân được thành lập theo quy định của pháp luật;

b) Có địa điểm sản xuất, diện tích nhà xưởng phù hợp với công suất của dây chuyền, máy móc thiết bị sản xuất phân bón;

c) Dây chuyền, máy móc thiết bị sản xuất từ khâu xử lý nguyên liệu đến sản phẩm cuối cùng đáp ứng quy trình công nghệ.

Các công đoạn, hệ thống bắt buộc phải sử dụng máy thiết bị được cơ giới hóa hoặc tự động hóa quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Máy móc thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn và thiết bị đo lường thử nghiệm phải được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh theo quy định của pháp luật;

d) Có khu vực chứa nguyên liệu và khu vực thành phẩm riêng biệt; có kệ hoặc bao lót để xếp đặt hàng;

đ) Có phòng thử nghiệm được công nhận hoặc có hợp đồng với tổ chức thử nghiệm được chỉ định để đánh giá các chỉ tiêu chất lượng phân bón do mình sản xuất;

e) Có hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với ISO 9001 hoặc tương đương, đối với cơ sở mới thành lập, muộn nhất sau 01 năm kể từ ngày thành lập;

g) Người trực tiếp quản lý, điều hành sản xuất có trình độ đại học trở lên một trong các chuyên ngành về lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, nông học, hóa học, sinh học.

2. Đối với các cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón thì không phải đáp ứng điều kiện quy định tại điểm đ, e khoản 1 Điều này.

Điều 19. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón

1. Tổ chức, cá nhân buôn bán phân bón phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân được đăng ký hoặc thành lập theo quy định của pháp luật;

b) Có cửa hàng buôn bán phân bón. Cửa hàng buôn bán phân bón phải có: Biển hiệu; sổ ghi chép việc mua, bán phân bón; bảng giá bán công khai từng loại phân bón niêm yết tại nơi dễ thấy, dễ đọc;

c) Có khu vực chứa phân bón; có kệ hoặc bao lót để xếp đặt hàng;

d) Người trực tiếp bán phân bón phải có Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về phân bón, trừ trường hợp đã có trình độ trung cấp trở lên một trong các chuyên ngành về lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, nông học, hóa học, sinh học.

2. Trường hợp cơ sở buôn bán phân bón không có cửa hàng phải có đăng ký doanh nghiệp; có địa điểm giao dịch cố định, hợp pháp; có sổ ghi chép việc mua, bán phân bón và đáp ứng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Mục 2
HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, THẨM QUYỀN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, BUÔN BÁN PHÂN BÓN

Điều 20. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 12 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bản thuyết minh về điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 14 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Bản sao hợp lệ phiếu kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh đối với máy thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn và các thiết bị đo lường thử nghiệm.

4. Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp đại học trở lên của người trực tiếp quản lý, điều hành sản xuất quy định tại điểm g khoản 1 Điều 18 Nghị định này.

5. Bản sao hợp lệ Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoặc Giấy xác nhận

đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc Cam kết bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

6. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy hoặc phương án chữa cháy của cơ sở theo quy định hiện hành.

Điều 21. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bản thuyết minh điều kiện buôn bán theo Mẫu số 15 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về phân bón hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên của người trực tiếp buôn bán phân bón quy định tại điểm d khoản 1 Điều 19 Nghị định này.

Điều 22. Hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón

1. Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn

Trước thời hạn 03 tháng kể từ ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn, tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón có nhu cầu tiếp tục sản xuất phân bón phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

2. Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón (sau đây gọi là Giấy chứng nhận) bị mất, hư hỏng, thay đổi nội dung thông tin ghi trên Giấy chứng nhận.

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 hoặc Mẫu số 13 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ một trong các giấy tờ sau:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đã được sửa đổi (đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh nội dung về đăng ký doanh nghiệp hoặc địa điểm hoặc thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký);

Bản thuyết minh về điều kiện sản xuất phân bón theo Mẫu số 14 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này (đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh về điều kiện hoạt động, công suất sản xuất);

Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam hoặc hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc chuyển giao phân bón từ tổ chức, cá nhân khác (đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh bổ sung về loại phân bón sản xuất).

c) Bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp (trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất).

Điều 23. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón

1. Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo một trong các hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua Cổng thông tin điện tử.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để bổ sung hồ sơ.

2. Thẩm định cấp, cấp lại Giấy chứng nhận

a) Trường hợp cấp Giấy chứng nhận, cấp lại khi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn

Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và kết quả thẩm định đáp ứng theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và kết quả thẩm định đáp ứng theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón.

Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận tổ chức kiểm tra thực tế tại cơ sở sản xuất hoặc cơ sở buôn bán phân bón trước khi cấp Giấy chứng nhận, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón. Biên bản kiểm tra theo Mẫu số 18 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng, thay đổi nội dung thông tin ghi trên Giấy chứng nhận

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận.

Thời hạn của Giấy chứng nhận giữ nguyên thời hạn của Giấy chứng nhận đã cấp.

c) Trường hợp không cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 24. Thời hạn, thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón

1. Thời hạn Giấy chứng nhận

Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón có thời hạn 05 năm.

2. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận

a) Cục Bảo vệ thực vật là cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (trừ cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón) theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật là cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón theo Mẫu số 17 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận tổng hợp, công bố trên Cổng thông tin điện tử danh sách các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận.

Điều 25. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón

1. Cơ sở sản xuất hoặc buôn bán phân bón bị thu hồi Giấy chứng nhận trong trường hợp sau đây:

a) Sử dụng tài liệu giả hoặc cung cấp thông tin trong tài liệu không đúng thực tế làm sai lệch bản chất của hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận;

b) Sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung ghi trong Giấy chứng nhận.

2. Việc thu hồi Giấy chứng nhận quy định tại khoản 1 Điều này do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thực hiện.

3. Tổ chức, cá nhân bị thu hồi Giấy chứng nhận chỉ được xem xét tiếp nhận hồ sơ cấp Giấy chứng nhận sau 24 tháng kể từ ngày cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi.

Chương IV
XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU PHÂN BÓN

Điều 26. Xuất khẩu phân bón

Phân bón xuất khẩu phải bảo đảm phù hợp với quy định của nước nhập khẩu, hợp đồng, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp với nước, vùng lãnh thổ liên quan.

Điều 27. Nhập khẩu phân bón

1. Tổ chức, cá nhân có phân bón đã được công nhận lưu hành tại Việt Nam được nhập khẩu hoặc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác nhập khẩu thì không cần giấy phép nhập khẩu, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phân bón chưa được công nhận phải có Giấy phép nhập khẩu thuộc một trong các trường hợp dưới đây:

a) Phân bón để khảo nghiệm;

b) Phân bón chuyên dùng cho sân thể thao, khu vui chơi giải trí;

c) Phân bón chuyên dùng của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để phục vụ cho sản xuất trong phạm vi của doanh nghiệp; sử dụng trong các dự án của nước ngoài tại Việt Nam;

d) Phân bón làm quà tặng; làm hàng mẫu;

đ) Phân bón tham gia hội chợ, triển lãm;

e) Phân bón nhập khẩu để sản xuất phân bón xuất khẩu;

g) Phân bón phục vụ nghiên cứu khoa học;

h) Phân bón làm nguyên liệu để sản xuất phân bón.

3. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phân bón ngoài các giấy tờ, tài liệu theo quy định về nhập khẩu hàng hóa thì phải nộp cho cơ quan Hải quan Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước chất lượng phân bón nhập khẩu đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định này; Giấy phép nhập khẩu phân bón (nộp trực tiếp

hoặc thông qua Hệ thống Một cửa quốc gia) đối với trường hợp quy định khoản 2 Điều này.

Trường hợp ủy quyền nhập khẩu thì tổ chức, cá nhân nhận ủy quyền phải xuất trình giấy ủy quyền của tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu tại cơ quan Hải quan.

Điều 28. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón

1. Hình thức nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo một trong các hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua Cổng thông tin điện tử.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để bổ sung hồ sơ.

2. Hồ sơ:

a) Đơn đăng ký nhập khẩu phân bón theo Mẫu số 19 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ hoặc bản sao (mang theo bản chính để đối chiếu) một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (đối với trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) hoặc văn bản phê duyệt chương trình, dự án đầu tư của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (đối với trường hợp dự án của nước ngoài tại Việt Nam) hoặc văn bản phê duyệt chương trình, dự án được doanh nghiệp phê duyệt theo quy định pháp luật;

c) Tờ khai kỹ thuật theo Mẫu số 20 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Bản tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật hoặc của đơn vị đăng ký nhập khẩu về chỉ tiêu chất lượng, công dụng, hướng dẫn sử dụng, cảnh báo an toàn;

đ) Trường hợp nhập khẩu phân bón theo quy định tại điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 27 của Nghị định này, ngoài các văn bản, tài liệu quy định tại điểm a, b, c, d khoản này, tổ chức, cá nhân phải nộp bản sao hợp lệ hoặc bản sao (mang theo bản chính để đối chiếu), kèm theo bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch

thuật hoặc của đơn vị đăng ký nhập khẩu Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale - CFS) do nước xuất khẩu cấp hoặc Giấy xác nhận phù hợp quy chuẩn của nước xuất khẩu;

e) Trường hợp nhập khẩu phân bón theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 27 của Nghị định này, ngoài các văn bản, tài liệu quy định tại điểm a, b, c, d khoản này, tổ chức, cá nhân phải nộp Giấy xác nhận hoặc Giấy mời tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam;

g) Trường hợp nhập khẩu phân bón theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 27 của Nghị định này, ngoài các văn bản, tài liệu quy định tại điểm a, b khoản này, tổ chức, cá nhân phải nộp bản chính hoặc bản sao hợp lệ hợp đồng nhập khẩu, hợp đồng xuất khẩu hoặc hợp đồng gia công với đối tác nước ngoài;

h) Trường hợp nhập khẩu phân bón theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 27 của Nghị định này, ngoài các văn bản, tài liệu quy định tại điểm a, b, c, d khoản này, tổ chức, cá nhân phải nộp bản sao hợp lệ đề cương nghiên cứu về phân bón đề nghị nhập khẩu.

3. Thẩm định và thẩm quyền cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Bảo vệ thực vật cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón theo Mẫu số 21 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Chương V
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG, NHÃN, ĐẶT TÊN, QUẢNG CÁO, HỘI THẢO PHÂN BÓN

Mục 1
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Điều 29. Quản lý chất lượng phân bón

1. Phân bón được quản lý chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Việc chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy về phân bón thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Căn cứ để chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy về phân bón là các chỉ tiêu chất lượng được quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Trường hợp chưa có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, việc quản lý chất lượng phân bón được thực hiện theo các chỉ tiêu chất lượng, phương pháp thử quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này cho đến khi Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành và có hiệu lực.

4. Tổ chức đánh giá sự phù hợp có nhu cầu tham gia hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận chất lượng đối với phân bón phải được chứng nhận lĩnh vực hoạt động theo quy định của Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và văn bản liên quan.

Điều 30. Kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu

1. Phân bón nhập khẩu phải được kiểm tra nhà nước về chất lượng trừ trường hợp phân bón nhập khẩu quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 2 Điều 27 Nghị định này; phân bón tạm nhập tái xuất, phân bón quá cảnh, chuyển khẩu; phân bón gửi kho ngoại quan; doanh nghiệp chế xuất nhập khẩu phân bón nội địa vào khu chế xuất.

2. Cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu là Cục Bảo vệ thực vật thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Lô phân bón nhập khẩu chỉ được hoàn thành thủ tục hải quan khi có thông báo kết quả kiểm tra nhà nước của cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Phân bón được phép đưa về kho bảo quản trước khi có kết quả kiểm tra và thực hiện theo quy định về thủ tục kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

5. Hồ sơ kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu phải được lưu trong thời hạn 05 năm kể từ ngày ban hành thông báo kết quả kiểm tra nhà nước.

Điều 31. Hồ sơ, trình tự kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu

1. Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo một trong các hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua Cổng thông tin điện tử.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để bổ sung hồ sơ.

2. Hồ sơ

a) Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước chất lượng phân bón nhập khẩu theo Mẫu số 22 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Bản sao các giấy tờ sau: Hợp đồng mua bán; danh mục hàng hóa kèm theo: Ghi rõ số lượng đăng ký, mã hiệu của từng lô hàng; hóa đơn hàng hoá; vận đơn (đối với trường hợp hàng hóa nhập theo đường không, đường biển hoặc đường sắt).

3. Trình tự kiểm tra và lấy mẫu

a) Cơ quan kiểm tra nhà nước kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này trong thời gian 01 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan kiểm tra nhà nước tiến hành lấy mẫu theo quy định.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ, cơ quan kiểm tra nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Lấy mẫu kiểm tra chất lượng

Kiểm tra thực tế sự phù hợp của lô phân bón tại địa điểm lấy mẫu so với tài liệu trong hồ sơ đăng ký. Trường hợp phù hợp, tiến hành lấy mẫu phân bón. Mẫu phân bón sau khi lấy phải được niêm phong và lập Biên bản lấy mẫu kiểm tra nhà nước chất lượng phân bón nhập khẩu theo Mẫu số 23 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Thông báo kết quả kiểm tra

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi lấy mẫu kiểm tra, cơ quan kiểm tra nhà nước thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 24 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 32. Lấy mẫu thử nghiệm phân bón

1. Lấy mẫu phân bón

a) Việc lấy mẫu phân bón để thử nghiệm chất lượng phục vụ quản lý nhà nước phải do người lấy mẫu có Giấy chứng nhận tập huấn lấy mẫu phân bón thực hiện;

b) Phương pháp lấy mẫu áp dụng theo Tiêu chuẩn quốc gia về lấy mẫu phân bón;

c) Đối với loại phân bón chưa có Tiêu chuẩn quốc gia về phương pháp lấy mẫu thì tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc nhập khẩu phân bón phải tự công bố phương pháp lấy mẫu đối với phân bón loại này.

2. Thử nghiệm phân bón

Việc thử nghiệm chất lượng phân bón phục vụ quản lý nhà nước trong sản xuất, lưu thông trên thị trường phải do phòng thử nghiệm được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chỉ định.

Mục 2
ĐẶT TÊN, NHÃN PHÂN BÓN

Điều 33. Nguyên tắc đặt tên

1. Tên phân bón khi đăng ký không được trùng với tên phân bón đã được công nhận lưu hành tại Việt Nam.

2. Tên phân bón không làm hiểu sai lệch về bản chất, công dụng, thành phần và loại phân bón.

3. Tên phân bón không được vi phạm thuần phong mỹ tục truyền thống của Việt Nam; không trùng cách đọc hoặc cách viết với tên của lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân, các loại thực phẩm, đồ uống, dược phẩm.

4. Trường hợp tên thành phần phân bón sử dụng làm tên phân bón đăng ký trùng với tên phân bón đã được công nhận lưu hành phải bổ sung thêm các ký hiệu riêng để không trùng với tên phân bón đã được công nhận.

5. Đối với tên phân bón hỗn hợp, các nội dung trong tên phân bón đặt theo thứ tự: Tên loại phân bón, thành phần, ký hiệu riêng, chữ số định lượng thành phần có trong tên, ký hiệu riêng khác (nếu có).

Các thành phần và chữ số định lượng thành phần theo thứ tự: Nguyên tố dinh dưỡng đa lượng đạm (N), lân (P), kali (K), nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, nguyên tố dinh dưỡng vi lượng, chất hữu cơ, chất bổ sung khác (nếu có).

Điều 34. Nhãn phân bón

1. Phân bón lưu thông trong nước, phân bón nhập khẩu phải ghi nhãn theo đúng quy định của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.

2. Nhãn phân bón ngoài nội dung bắt buộc theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa thì phải ghi thêm loại phân bón và số quyết định công nhận phân bón, đối với phân bón lá phải ghi rõ cụm từ "phân bón lá".

3. Nội dung ghi trên nhãn đúng với nội dung Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam.

Mục 3
QUẢNG CÁO, HỘI THẢO PHÂN BÓN

Điều 35. Quảng cáo phân bón

1. Tổ chức, cá nhân quảng cáo phân bón phải thực hiện theo quy định của pháp luật về quảng cáo phân bón và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này xác nhận nội dung quảng cáo.

2. Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo một trong các hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để bổ sung hồ sơ.

3. Hồ sơ đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo phân bón:

a) Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo về phân bón theo Mẫu số 25 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ bản công bố hợp quy hoặc Quyết định công nhận phân bón lưu hành;

c) Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất đối với trường hợp quảng cáo loại phân bón do tổ chức, cá nhân sản xuất;

d) 02 kịch bản quảng cáo và 01 đĩa CD ghi âm, ghi hình hoặc bản thiết kế phù hợp với loại hình và phương thức quảng cáo.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ về yêu cầu xác nhận nội dung quảng cáo, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải có văn bản xác nhận nội dung quảng cáo theo Mẫu số 26 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 36. Hội thảo phân bón

1. Giấy tờ, tài liệu đăng ký tổ chức hội thảo

a) Văn bản đăng ký tổ chức hội thảo gồm: Chương trình (ghi rõ nội dung báo cáo); thời gian (ngày/tháng/năm); địa điểm tổ chức (địa chỉ cụ thể); nội dung bài báo cáo và tài liệu phát cho người dự, nội dung mô tả chung về phân bón giới thiệu như nguồn gốc, xuất xứ, đặc điểm, tính năng, công dụng; bảng kê tên, chức danh, trình độ chuyên môn của báo cáo viên;

b) Bản sao hợp lệ bản công bố hợp quy hoặc Quyết định công nhận phân bón lưu hành;

c) Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất đối với trường hợp giới thiệu loại phân bón sản xuất trong nước.

2. Tổ chức, cá nhân đăng ký hội thảo gửi các giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi tổ chức hội thảo ít nhất 02 ngày để theo dõi, kiểm tra, giám sát.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân đăng ký hội thảo lần thứ hai trở lên mà nội dung hội thảo không thay đổi thì có văn bản đăng ký tổ chức hội thảo nêu rõ thời gian, địa điểm tổ chức, không phải nộp các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp có thay đổi về nội dung hội thảo thì nộp văn bản, giấy tờ quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này.

Chương VI
TẬP HUẤN VỀ KHẢO NGHIỆM, LẤY MẪU, SỬ DỤNG PHÂN BÓN; BỒI DƯỠNG CHUYÊN MÔN VỀ PHÂN BÓN

Điều 37. Tập huấn khảo nghiệm phân bón

1. Nội dung tập huấn khảo nghiệm phân bón

a) Các quy định của pháp luật hiện hành về phân bón;

b) An toàn trong bảo quản và sử dụng phân bón;

c) Quy phạm khảo nghiệm phân bón;

d) Thực hành khảo nghiệm;

đ) Lưu giữ số liệu, báo cáo kết quả khảo nghiệm.

2. Thời gian tập huấn: 10 ngày

Căn cứ kết quả kiểm tra sau khi tập huấn, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận tập huấn khảo nghiệm phân bón theo Mẫu số 27 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Đăng ký, tổ chức tập huấn khảo nghiệm phân bón

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tập huấn khảo nghiệm phân bón đăng ký danh sách người tham gia trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Tài liệu, chương trình tập huấn do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền biên soạn, ban hành và cập nhật hàng năm để thống nhất thực hiện trên toàn quốc.

Điều 38. Tập huấn lấy mẫu phân bón

1. Nội dung tập huấn người lấy mẫu

a) Các quy định của pháp luật hiện hành về phân bón;

b) Phương pháp lấy mẫu phân bón theo Tiêu chuẩn quốc gia;

c) Thực hành lấy mẫu phân bón.

2. Thời gian tập huấn: 05 ngày

Căn cứ kết quả kiểm tra sau khi tập huấn, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận tập huấn lấy mẫu phân bón theo Mẫu số 28 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tập huấn lấy mẫu phân bón đăng ký danh sách người tham gia trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Tài liệu, chương trình tập huấn do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền biên soạn, ban hành và cập nhật hàng năm để thống nhất thực hiện trên toàn quốc.

Điều 39. Bồi dưỡng chuyên môn về phân bón

1. Nội dung bồi dưỡng chuyên môn về phân bón bao gồm:

a) Các quy định của pháp luật hiện hành về phân bón;

b) Dinh dưỡng cây trồng, thổ nhưỡng, hóa học đất, vật lý đất, đất và phân bón;

c) Phân bón và cách bón phân, hướng dẫn sử dụng phân bón;

d) Thực hành, tham quan thực tế.

2. Thời gian bồi dưỡng chuyên môn về phân bón: 03 ngày

Căn cứ kết quả kiểm tra sau khi tập huấn, đơn vị có trách nhiệm tập huấn cấp Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về phân bón theo Mẫu số 29 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu bồi dưỡng chuyên môn về phân bón đăng ký danh sách người tham gia trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến với đơn vị có trách nhiệm tập huấn.

Điều 40. Nội dung tập huấn sử dụng phân bón

1. Hướng dẫn sử dụng phân bón hiệu quả.

2. Cách đọc nhãn phân bón.

3. Bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm.

4. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng phân bón.

Điều 41. Trách nhiệm tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón

1. Cục Bảo vệ thực vật xây dựng chương trình, biên soạn bộ tài liệu tập huấn khảo nghiệm, lấy mẫu phân bón, bồi dưỡng chuyên môn về phân bón và cập nhật hàng năm để thống nhất thực hiện trên toàn quốc; chủ trì, phối hợp với các trường, viện tổ chức tập huấn khảo nghiệm, lấy mẫu phân bón.

2. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật xây dựng bộ tài liệu tập huấn sử dụng phân bón theo đúng nội dung chương trình quy định tại Điều 40 của Nghị định này; chủ trì, phối hợp với các hiệp hội, hội về phân bón, doanh nghiệp tổ chức bồi dưỡng chuyên môn về phân bón; tập huấn sử dụng phân bón.

3. Các hiệp hội, hội, cơ sở sản xuất về phân bón chủ động tham gia phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước tuyên truyền, tập huấn chuyên môn cho người trực tiếp sản xuất, buôn bán và sử dụng phân bón.

Chương VII
TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC PHÂN BÓN

Điều 42. Trách nhiệm của các bộ ngành, địa phương

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về phân bón.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về phân bón như sau:

a) Trình Chính phủ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý phân bón, các chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch và chính sách phát triển phân bón; xuất khẩu, nhập khẩu phân bón;

b) Xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia về phân bón và xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cho sản phẩm phân bón;

c) Quản lý đăng ký, khảo nghiệm, sản xuất, buôn bán, xuất khẩu, nhập khẩu, quản lý chất lượng, ghi nhãn, quảng cáo và sử dụng phân bón ở Việt Nam;

d) Tổ chức nghiên cứu, thu thập và quản lý các thông tin, tư liệu về sản xuất, buôn bán phân bón; hợp tác quốc tế về lĩnh vực phân bón được phân công quản lý;

đ) Tập huấn, bồi dưỡng, tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về phân bón;

e) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về quản lý phân bón;

g) Xây dựng hệ thống phòng thử nghiệm đủ năng lực phục vụ quản lý nhà nước về phân bón;

h) Tổng hợp và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Cục Bảo vệ thực vật danh sách phân bón đã được công nhận lưu hành tại Việt Nam;

i) Phân công Cục Bảo vệ thực vật thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chuyên ngành thực hiện quản lý nhà nước về phân bón theo quy định pháp luật.

3. Bộ Công Thương phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng các chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch và chính sách đối với sản xuất phân bón vô cơ; chỉ đạo các cơ quan quản lý thị trường phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động buôn bán phân bón trên địa bàn.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia về phân bón, thẩm định quy chuẩn kỹ thuật về phân bón; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương trong việc tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật và quản lý chất lượng phân bón, quản lý sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực phân bón.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng các chương trình, kế hoạch, cơ chế, chính sách về sản xuất, buôn bán phân bón.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng các chương trình, kế hoạch, cơ chế, chính sách về bảo vệ môi trường trong sản xuất, buôn bán, quản lý chất lượng và sử dụng phân bón.

7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, cơ quan có chức năng, nhiệm vụ trong kiểm tra, kiểm soát chất lượng phân bón thuộc địa bàn quản lý. Chịu trách nhiệm về tình trạng phân bón giả, phân bón kém chất lượng xảy ra trên địa bàn;

b) Ban hành các chính sách hỗ trợ sản xuất, buôn bán và sử dụng phân bón thuộc địa bàn quản lý;

c) Chỉ đạo hướng dẫn sử dụng phân bón hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường;

d) Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn pháp luật, cung cấp thông tin về chất lượng phân bón, hướng dẫn cách nhận biết phân bón giả, phân bón không bảo đảm chất lượng;

đ) Thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất các tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán phân bón thuộc địa bàn quản lý theo quy định tại Nghị định này; xử lý các vi phạm hành chính trong lĩnh vực phân bón theo quy định của pháp luật.

8. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp tỉnh

a) Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành các chính sách hỗ trợ sản xuất, buôn bán phân bón thuộc địa bàn quản lý;

b) Theo dõi, kiểm tra, giám sát việc công bố hợp quy phân bón của các tổ chức, cá nhân; kiểm tra việc thực hiện khảo nghiệm phân bón tại địa phương; tổng hợp danh sách các tổ chức, cá nhân đã đăng ký công bố hợp quy xác nhận nội dung quảng cáo phân bón;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn pháp luật, cung cấp thông tin về chất lượng phân bón cho tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán và người tiêu dùng;

d) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực phân bón thuộc địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật. Định kỳ kiểm tra điều kiện buôn bán phân bón thuộc địa bàn quản lý theo quy định tại Nghị định này. Tham gia phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bộ ngành có liên quan trong kiểm tra, giám sát, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm hoạt động sản xuất, buôn bán phân bón thuộc địa bàn quản lý;

đ) Phân công Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chuyên ngành thực hiện quản lý nhà nước về phân bón tại địa phương theo quy định pháp luật.

Điều 43. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán, xuất khẩu, nhập khẩu phân bón

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón

a) Đáp ứng các điều kiện về sản xuất phân bón quy định tại Điều 18 Nghị định này và chỉ được sản xuất phân bón sau khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón;

b) Thực hiện đúng nội dung của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, các quy định về sản xuất phân bón;

c) Thử nghiệm, lưu kết quả thử nghiệm đối với từng lô phân bón thành phẩm trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường. Lưu kết quả thử nghiệm 02 năm và lưu, bảo quản các mẫu lưu 06 tháng kể từ khi lấy mẫu;

d) Thu hồi, xử lý phân bón không bảo đảm chất lượng và bồi thường thiệt hại gây ra cho người bị hại theo quy định của phát luật;

đ) Báo cáo tình hình sản xuất, xuất nhập khẩu phân bón với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trước ngày 30 tháng 11 định kỳ hàng năm theo Mẫu số 30 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này hoặc đột xuất khi có yêu cầu;

e) Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; chấp hành các quy định của pháp luật có liên quan về sản xuất phân bón;

g) Quảng cáo, thông tin về thành phần, hàm lượng, công dụng, cách sử dụng phân bón đúng với bản chất của phân bón, đúng với quy định của pháp luật;

h) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn sử dụng phân bón; bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn cho người lao động trực tiếp sản xuất phân bón;

i) Phân bón được sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng;

k) Chấp hành quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, hóa chất, lao động, môi trường.

2. Tổ chức, cá nhân buôn bán phân bón

a) Đáp ứng các điều kiện về buôn bán phân bón quy định tại Điều 19 Nghị định này và chỉ được buôn bán phân bón sau khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón;

b) Phân bón phải được xếp đặt riêng, không để lẫn với các loại hàng hóa khác, phải được bảo quản ở nơi khô ráo;

c) Quảng cáo thông tin về thành phần, hàm lượng, công dụng, cách sử dụng phân bón đúng với bản chất của phân bón, đúng với quy định của pháp luật;

d) Kiểm tra nguồn gốc phân bón, nhãn phân bón, dấu hợp chuẩn, hợp quy và các tài liệu liên quan đến chất lượng phân bón;

đ) Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện các điều kiện về buôn bán phân bón theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

e) Lưu giữ chứng từ hợp pháp chứng minh rõ nguồn gốc nơi sản xuất, nơi nhập khẩu hoặc nơi cung cấp loại phân bón;

g) Phân bón buôn bán phải có nhãn hàng hóa theo quy định hiện hành;

h) Xử lý phân bón không bảo đảm chất lượng, phân bón giả và bồi thường thiệt hại gây ra cho người bị hại theo quy định của pháp luật trong trường hợp không xác định được cơ sở sản xuất;

i) Chấp hành quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, hóa chất, lao động, môi trường.

3. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu phân bón

a) Thực hiện quy định về xuất khẩu, nhập khẩu phân bón tại Điều 26, Điều 27 Nghị định này;

b) Tuân thủ các quy định về chất lượng phân bón theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

c) Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; chấp hành các quy định về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 44. Trách nhiệm của tổ chức thực hiện khảo nghiệm phân bón

1. Khảo nghiệm phân bón phải khách quan, chính xác.

2. Tuân thủ đúng tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật và các yêu cầu khảo nghiệm.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả khảo nghiệm.

4. Lưu giữ toàn bộ nhật ký đồng ruộng, số liệu thô, báo cáo kết quả khảo nghiệm tối thiểu 05 năm kể từ ngày kết thúc khảo nghiệm.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát hoạt động khảo nghiệm của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

6. Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

7. Báo cáo kết quả khảo nghiệm theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

8. Trước khi tiến hành khảo nghiệm phải gửi đề cương khảo nghiệm phân bón cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nơi khảo nghiệm để có căn cứ kiểm tra việc thực hiện khảo nghiệm phân bón.

9. Báo cáo kết quả hoạt động của tổ chức khảo nghiệm phân bón với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trước ngày 30 tháng 11 định kỳ hàng năm theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 45. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng phân bón

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng phân bón có quyền sau đây:

a) Được cung cấp thông tin và hướng dẫn sử dụng phân bón hiệu quả;

b) Yêu cầu cơ sở buôn bán phân bón hướng dẫn sử dụng phân bón theo đúng nội dung của nhãn;

c) Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng phân bón có nghĩa vụ sau đây:

a) Sử dụng phân bón đã được công nhận lưu hành theo đúng hướng dẫn ghi trên nhãn;

b) Sử dụng phân bón bảo đảm hiệu quả, an toàn cho người, an toàn thực phẩm theo nguyên tắc: Đúng chân đất, đúng loại cây, đúng liều lượng, đúng thời điểm, đúng cách bón.

Điều 46. Trách nhiệm của người lấy mẫu

1. Thực hiện lấy mẫu theo đúng quy định, bảo đảm khách quan.

2. Bảo mật các thông tin, số liệu liên quan đến việc lấy mẫu trừ trường hợp cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu báo cáo.

3. Tham gia tập huấn về lấy mẫu phân bón.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động lấy mẫu phân bón.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 47. Quy định chuyển tiếp

1. Phân bón có tên trong thông báo tiếp nhận hợp quy của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Sở Công Thương được tiếp tục sản xuất, buôn bán và sử dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Trong thời hạn nêu trên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, ban hành Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam mà không phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định tại Nghị định này.

2. Phân bón có tên trong Giấy phép sản xuất phân bón nhưng chưa thực hiện công bố hợp quy, phân bón hoàn thành khảo nghiệm và nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất phân bón trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, ban hành Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam mà không phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định tại Nghị định này.

3. Giấy phép sản xuất phân bón được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp tiếp tục có hiệu lực thi hành 05 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

4. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép sản xuất phân bón nếu có đề nghị cấp đổi hoặc cấp lại Giấy phép sẽ được xem xét cấp đổi hoặc cấp lại theo tên gọi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này.

5. Đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất phân bón đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương tiếp nhận nhưng chưa cấp Giấy phép trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành sẽ được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón theo quy định của Nghị định này.

6. Hàm lượng được chấp nhận giữa kết quả thử nghiệm chỉ tiêu chất lượng so với hàm lượng chỉ tiêu chất lượng công bố của phân bón quy định tại khoản 1, 2, 10, 11 Điều này thực hiện theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này cho đến khi Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được ban hành và có hiệu lực.

7. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép thuê sản xuất phân bón vô cơ được tiếp tục thực hiện trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

8. Tổ chức, cá nhân đang hoạt động buôn bán phân bón trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

9. Phân bón quy định tại khoản 1, 2, 11 Điều này nếu có tên không đúng quy định tại khoản 3 Điều 6, Điều 33 Nghị định này thì phải đổi tên trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

10. Phân bón đang thực hiện khảo nghiệm trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và có chỉ tiêu chất lượng đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này trong thời gian chưa có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thì trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được sử dụng kết quả khảo nghiệm để xem xét, công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam.

11. Phân bón có tên trong Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành từ ngày 09 tháng 8 năm 2008 đến ngày 27 tháng 11 năm 2013, phân bón hoàn thành khảo nghiệm (trừ phân bón hoàn thành khảo nghiệm quy định tại khoản 2 Điều này) được xem xét, công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam quy định tại Điều 9 Nghị định này trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

12. Phân bón quy định tại khoản 11 Điều này được nhập khẩu không cần Giấy phép nhập khẩu trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Căn cứ để kiểm tra nhà nước chất lượng phân bón nhập khẩu và công bố hợp quy là các chỉ tiêu chất lượng công bố trong danh mục hoặc trong Giấy phép nhập khẩu phân bón để khảo nghiệm.

13. Chứng chỉ đào tạo người lấy mẫu được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành có giá trị tương đương Giấy chứng nhận tập huấn lấy mẫu phân bón theo quy định của Nghị định này.

Điều 48. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phân bón; bãi bỏ các quy định tại Chương IV

Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư buôn bán trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, buôn bán khí, buôn bán thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Bãi bỏ Thông tư số 41/2014/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phân bón thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông tư số 29/2014/TT-BCT ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều về phân bón vô cơ, hướng dẫn việc cấp phép sản xuất vô cơ đồng thời sản xuất phân bón hữu cơ và phân bón khác của Nghị định số 202/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quản lý phân bón; Điều 27, Điều 28 và Phụ lục mẫu số 05/TT, mẫu số 06/TT Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Điều 15 Thông tư số 11/2017/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 5 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 49. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị công nhận/công nhận lại phân bón lưu hành tại Việt Nam
Mẫu số 02	Báo cáo kết quả khảo nghiệm phân bón
Mẫu số 03	Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam
Mẫu số 04	Đơn đăng ký khảo nghiệm phân bón
Mẫu số 05	Tài liệu kỹ thuật đối với phân bón đăng ký khảo nghiệm
Mẫu số 06	Đề cương khảo nghiệm phân bón
Mẫu số 07	Văn bản công nhận phân bón được phép khảo nghiệm
Mẫu số 08	Đơn đề nghị công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm phân bón
Mẫu số 09	Bản thuyết minh điều kiện thực hiện khảo nghiệm phân bón
Mẫu số 10	Quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện khảo nghiệm phân bón
Mẫu số 11	Báo cáo kết quả hoạt động của tổ chức khảo nghiệm phân bón
Mẫu số 12	Đơn đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón
Mẫu số 13	Đơn đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón
Mẫu số 14	Bản thuyết minh về điều kiện sản xuất phân bón
Mẫu số 15	Bản thuyết minh về điều kiện buôn bán phân bón
Mẫu số 16	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón
Mẫu số 17	Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón
Mẫu số 18	Biên bản kiểm tra điều kiện sản xuất phân bón hoặc buôn bán phân bón
Mẫu số 19	Đơn đăng ký nhập khẩu phân bón

Mẫu số 20	Tờ khai kỹ thuật
Mẫu số 21	Giấy phép nhập khẩu phân bón
Mẫu số 22	Giấy đăng ký kiểm tra nhà nước chất lượng phân bón nhập khẩu
Mẫu số 23	Biên bản lấy mẫu kiểm tra nhà nước chất lượng phân bón nhập khẩu
Mẫu số 24	Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước chất lượng phân bón nhập khẩu
Mẫu số 25	Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo phân bón
Mẫu số 26	Văn bản xác nhận nội dung quảng cáo
Mẫu số 27	Giấy chứng nhận tập huấn khảo nghiệm phân bón
Mẫu số 28	Giấy chứng nhận tập huấn lấy mẫu phân bón
Mẫu số 29	Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về phân bón
Mẫu số 30	Báo cáo tình hình sản xuất, xuất nhập khẩu phân bón

Mẫu số 01

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng.... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN/CÔNG NHẬN LẠI PHÂN BÓN LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

Kính gửi:.....(1)

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký:.....

Địa chỉ liên lạc tại Việt Nam:.....

Mã số doanh nghiệp/Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:.....
.....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

ĐỀ NGHỊ

☐ Công nhận lần đầu

Trường hợp công nhận lần đầu

☐ Phân bón được nghiên cứu hoặc tạo ra trong nước;

☐ Phân bón được nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam;

☐ Phân bón đã được công nhận lưu hành đăng ký thay đổi chỉ tiêu chất lượng;

☐ Công nhận lại

Trường hợp công nhận lại

☐ Phân bón hết thời gian lưu hành;

☐ Thay đổi thông tin tổ chức, cá nhân có phân bón đã được công nhận lưu hành; mất, hư hỏng, Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam;

☐ Chuyển nhượng tên phân bón;

☐ Thay đổi tên phân bón đã được công nhận lưu hành.

Nội dung đăng ký lại (nếu có):.....

Tên phân bón:.....

Dạng phân bón:.....

Chỉ tiêu chất lượng:.....

Tên nhà sản xuất:.....

Địa chỉ nơi sản xuất:.....

Tài liệu kèm theo.....

1 .....

2 .....

3 .....

Chúng tôi xin cam đoan thông tin trong đơn, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật về phân bón./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền.

Mẫu số 02

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày..... tháng..... năm....*

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM PHÂN BÓN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân có phân bón khảo nghiệm:..... .....

2. Tên, địa chỉ tổ chức khảo nghiệm:.....

3. Tên, nguồn gốc xuất xứ phân bón khảo nghiệm: .....

4. Chỉ tiêu chất lượng và các yếu tố hạn chế (nếu có):.....

5. Tên phòng thử nghiệm, kiểm tra chất lượng phân bón trước khi thực hiện khảo nghiệm:.....

6. Loại phân bón, hình thức sử dụng, đặc tính, công dụng chủ yếu:.....

II. CĂN CỨ VÀ YÊU CẦU KHẢO NGHIỆM

1. Căn cứ tiến hành khảo nghiệm:.....

2. Yêu cầu, mục đích khảo nghiệm:.....

III. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM

1. Địa điểm thực hiện khảo nghiệm:.....

2. Thời gian thực hiện khảo nghiệm:.....

3. Cây trồng khảo nghiệm (giống, thời vụ gieo trồng, thời gian thu hoạch hoặc giai đoạn sinh trưởng của cây):.....

4. Điều kiện về đất canh tác (tên loại đất, tính chất đất):.....

5. Chế độ canh tác (công thức luân canh, lượng và loại phân bón sử dụng hàng năm, điều kiện tưới tiêu và các biện pháp kỹ thuật khác):.....

6. Điều kiện về thời tiết, khí hậu:.....

7. Nhận xét tình hình phát sinh, phát triển, sâu bệnh, khả năng chống chịu của cây trồng trong thời gian khảo nghiệm: .....

IV. PHƯƠNG PHÁP KHẢO NGHIỆM

1. Khảo nghiệm diện hẹp

a) Công thức thí nghiệm (công thức khảo nghiệm và công thức đối chứng):.....

.....

b) Thiết kế thí nghiệm (diện tích ô thí nghiệm, số lần nhắc lại, phương pháp bố trí, sơ đồ thí nghiệm):.....

c) Phương pháp bón phân (lượng bón, số lần bón, thời kỳ bón, ngày bón, kỹ thuật bón, phân bón nền):.....

d) Chỉ tiêu theo dõi và phương pháp thu thập số liệu:.....

đ) Phương pháp xử lý số liệu:.....

2. Khảo nghiệm diện rộng

a) Công thức thí nghiệm (công thức khảo nghiệm và công thức đối chứng):.....
.....

b) Thiết kế thí nghiệm (số thửa đất bố trí thí nghiệm, diện tích mỗi thửa đất, diện tích và sơ đồ bố trí công thức thí nghiệm ở mỗi thửa đất):.....

c) Phương pháp bón phân (lượng bón, số lần bón, thời kỳ bón, ngày bón, kỹ thuật bón, phân bón nền):.....

d) Chỉ tiêu theo dõi và phương pháp thu thập số liệu:.....

đ) Phương pháp xử lý số liệu:.....

V. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM

1. Kết quả khảo nghiệm diện hẹp

a) Nhận xét tình hình sinh trưởng, phát triển của cây trồng trong thí nghiệm:.....
.....

b) Các yếu tố cấu thành năng suất và bội thu năng suất:.....

c) Đánh giá chất lượng sản phẩm cây trồng (đối với phân bón có tác dụng nâng cao chất lượng sản phẩm):.....

d) Hiệu suất sử dụng phân bón: .....

đ) Hiệu quả kinh tế của phân bón khảo nghiệm (theo giá sản phẩm dự kiến của tổ chức, cá nhân có phân bón khảo nghiệm):.....

e) Đánh giá tính chất đất được cải thiện, khả năng làm tăng miễn dịch cây trồng đối với phân bón có chất cải tạo đất, phân bón có tác dụng làm tăng miễn dịch cho cây trồng:.....

2. Kết quả khảo nghiệm diện rộng

Báo cáo các nội dung tương ứng trong báo cáo kết quả khảo nghiệm diện hẹp ở Mục 1 nêu trên.

VI. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ, HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHÂN BÓN

1. Kết luận, kiến nghị:.....

2. Hướng dẫn sử dụng phân bón:.....

VII. PHỤ LỤC (kèm theo báo cáo)

1. Bản sao kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng phân bón của phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định.

2. Bản sao Biên bản nghiệm thu kết quả khảo nghiệm của Hội đồng khoa học thành lập bởi tổ chức thực hiện khảo nghiệm./.

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC KHẢO NGHIỆM	**NGƯỜI VIẾT BÁO CÁO**

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ PHÂN BÓN KHẢO NGHIỆM

Mẫu số 03

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **.....(1)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../QĐ-.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

.....(2)

Căn cứ Nghị định số.../2017/NĐ-CP ngày..... tháng..... năm 2017 của Chính phủ về quản lý phân bón;

Căn cứ Quyết định số..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của.....(1);

Xét đề nghị của..... (tên đơn vị thuộc cơ quan có thẩm quyền được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ công nhận phân bón),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân sau:

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Mã số doanh nghiệp (nếu có): .....

STT	Loại phân bón	Tên phân bón	Mã số phân bón	Thành phần, hàm lượng dinh dưỡng	Phương thức sử dụng	Hướng dẫn sử dụng	Thời hạn sử dụng

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày..... tháng.... năm... đến ngày..... tháng..... năm.....

Điều 3. Tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - ..... - Lưu: VT, (1).	**LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký tên, đóng dấu)*

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền
(2) Lãnh đạo cơ quan có thẩm quyền.

Mẫu số 04

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

ĐƠN ĐĂNG KÝ KHẢO NGHIỆM PHÂN BÓN

Kính gửi:.....(1)

1. Tên tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm:

- Địa chỉ:.....

- Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

- Số quyết định thành lập/Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (nếu có):.....

2. Tên phân bón:.....

3. Loại phân bón:.....

4. Chỉ tiêu chất lượng:.....

5. Xuất xứ:.....

6. Khảo nghiệm với các cây trồng:.....

7. Khảo nghiệm trên các loại đất:.....

8. Đề xuất tổ chức thực hiện khảo nghiệm:.....

9. Các tài liệu nộp kèm theo:

☐ Tài liệu kỹ thuật đối với phân bón đăng ký khảo nghiệm

☐ Đề cương khảo nghiệm phân bón

☐ Tài liệu khác (nếu có)

Chúng tôi xin cam đoan thông tin trong đơn, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật về phân bón./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền.

Mẫu số 05

TÀI LIỆU KỸ THUẬT
PHÂN BÓN ĐĂNG KÝ KHẢO NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ PHÂN BÓN

1. Tên phân bón:.....

Tên khác (nếu có):.....

2. Nguồn gốc:

Sản xuất trong nước ☐ Nhập khẩu ☐ Số giấy phép nhập khẩu:.....

3. Loại phân bón:.....

4. Dạng phân bón:

Dạng lỏng ☐ Dạng viên ☐ Dạng bột ☐

Dạng hạt ☐ Dạng khác ☐ (ghi rõ):.....

5. Màu sắc phân bón:.....

6. Chỉ tiêu chất lượng của phân bón đăng ký

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hàm lượng		Phương pháp phân tích
			Theo tài liệu đăng ký	Kết quả phân tích	

7. Yếu tố hạn chế trong phân bón đăng ký

STT	Tên yếu tố	Đơn vị tính	Hàm lượng	Phương pháp phân tích
1	Thủy ngân (Hg)	mg/kg hoặc mg/l hoặc ppm khối lượng		
2	Chì (Pb)	mg/kg hoặc mg/l hoặc ppm khối lượng		
3	Asen (As)	mg/kg hoặc mg/l hoặc ppm khối lượng		
4	Cadimi (Cd)	mg/kg hoặc mg/l hoặc ppm khối lượng		
5	E. coli	MPN/g hoặc MPN/ml hoặc CFU/g hoặc CFU/ml		
6	Salmonella	CFU/g hoặc CFU/ml		
7	Yếu tố khác			

8. Hướng dẫn sử dụng (ghi rõ cho từng loại cây trồng, loại đất):

- Liều lượng và thời kỳ bón:.....
- Phương pháp bón:.....

- Các lưu ý khác trong quá trình sử dụng:.....

9. Các cảnh báo tác động xấu đến sức khỏe, môi trường (nếu có):.....

10. Báo cáo kết quả nghiên cứu, khảo nghiệm sơ bộ (nếu có): Thời gian, địa điểm, loại đất, loại cây trồng, tác dụng của loại phân bón đã nghiên cứu, khảo nghiệm và những hạn chế trong quá trình sử dụng.

II. THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU VÀ SỬ DỤNG PHÂN BÓN KHẢO NGHIỆM

1. Đối với phân bón nhập khẩu

- Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón:.....

- Tình hình sử dụng ở quốc gia hoặc vùng lãnh thổ sản xuất phân bón:

Được sử dụng rộng rãi ☐ Được sử dụng hạn chế ☐

Sử dụng trên loại cây trồng:..... Sử dụng trên loại đất:.....

Sử dụng vào các giai đoạn nào của cây:.....

- Ngôn ngữ tài liệu gốc:

Tiếng Anh ☐ Tiếng Trung ☐ Tiếng Nga ☐ Tiếng khác.....

2. Đối với phân bón sản xuất trong nước:

- Tên, địa chỉ tổ chức sản xuất phân bón:.....

- Địa điểm sản xuất:.....

- Sơ đồ quy trình sản xuất (kèm theo)

Chúng tôi xin cam đoan thông tin trong đơn, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật về phân bón./.

....., ngày..... tháng.... năm.....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 06

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

ĐỀ CƯƠNG KHẢO NGHIỆM PHÂN BÓN

1. Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân có phân bón khảo nghiệm.

2. Tên phân bón; loại phân bón; phương thức sử dụng (bón rễ/bón lá); chỉ tiêu chất lượng và các yếu tố hạn chế; đặc tính, công dụng chủ yếu của phân bón khảo nghiệm.

3. Nguồn gốc xuất xứ phân bón (tạo ra trong nước, nhập khẩu, kết quả nghiên cứu, chuyển giao,...).

4. Cây trồng và loại đất khảo nghiệm.

5. Địa điểm, thời gian khảo nghiệm diện hẹp; địa điểm, thời gian khảo nghiệm diện rộng (dự kiến).

6. Các công thức thí nghiệm khảo nghiệm diện hẹp (công thức khảo nghiệm và công thức đối chứng); công thức thí nghiệm khảo nghiệm diện rộng (dự kiến).

7. Sơ đồ bố trí thí nghiệm khảo nghiệm diện hẹp.

8. Các chỉ tiêu theo dõi, phương pháp thu thập, xử lý số liệu.

9. Các biện pháp kỹ thuật áp dụng trong thí nghiệm.

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ PHÂN BÓN KHẢO NGHIỆM	**NGƯỜI LẬP ĐỀ CƯƠNG**

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC KHẢO NGHIỆM (nếu có)

Mẫu số 07

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN .....(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..... V/v khảo nghiệm phân bón	*....., ngày..... tháng..... năm....*

Kính gửi:.....(2)

Căn cứ hồ sơ đăng ký khảo nghiệm số..... ngày..... tháng..... năm..... của.....(2) và biên bản hội đồng thẩm định..... (nếu có).

.....(1) cho phép/không cho phép phân bón của.....(2), địa chỉ:....., được thực hiện khảo nghiệm.

STT	Loại phân bón	Tên phân bón	Phương thức sử dụng	Chỉ tiêu chất lượng	Nguồn gốc phân bón

Việc khảo nghiệm phân bón thực hiện theo đề cương trong hồ sơ đăng ký khảo nghiệm. Khi có sự thay đổi về nội dung đề cương khảo nghiệm, phải báo cáo và được sự đồng ý bằng văn bản của.....(1)./.

Nơi nhận: - ..... - Lưu: VT, (1).	**LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký tên, đóng dấu)*

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền
(2) Tên tổ chức, cá nhân.

Mẫu số 08

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày..... tháng.... năm.....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN TỔ CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM PHÂN BÓN

Kính gửi:.....(1)

1. Tên tổ chức đề nghị công nhận:.....

2. Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

3. Quyết định thành lập (nếu có), Giấy đăng ký doanh nghiệp số...../.....

Cơ quan cấp:..... cấp ngày..... tại.....

Đề nghị quý cơ quan
CÔNG NHẬN TỔ CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM PHÂN BÓN

4. Hồ sơ kèm theo:

.....

.....

Chúng tôi xin cam đoan thông tin trong đơn, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật về phân bón./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền.

Mẫu số 09

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm....

BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM PHÂN BÓN

Kính gửi:..... (1)

1. Tên tổ chức:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

2. Nguồn nhân lực (cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ kỹ thuật, nhân viên liên quan trực tiếp đến khảo nghiệm phân bón)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Bộ phận công tác	Chuyên môn được đào tạo	Viên chức/Loại hợp đồng lao động đã ký	Ghi chú
1							
2							
...							

Ghi chú: Nộp kèm theo bản sao quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động, văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận tập huấn khảo nghiệm phân bón và bản tóm tắt quá trình công tác của tối thiểu 05 người thực hiện khảo nghiệm chính thức.

3. Cơ sở vật chất

a) Diện tích, địa điểm khu thực nghiệm:.....

b) Diện tích phòng hoặc khu vực để xử lý và lưu mẫu:.....

c) Tên, số lượng trang thiết bị, phần mềm phân tích thống kê để xử lý số liệu, kết quả khảo nghiệm:.....

d) Trang thiết bị của phòng thử nghiệm (nếu có):.....

Trường hợp không có phòng thử nghiệm phải cung cấp hợp đồng ký kết với phòng thử nghiệm được chỉ định.

đ) Trang thiết bị phục vụ khảo nghiệm:

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Mục đích sử dụng	Ghi chú
I	Thiết bị đo lường			
1				
...				
II	Vật dụng để thiết kế, triển khai thí nghiệm			
1				
...				
III	Trang thiết bị bảo hộ lao động			
1				
...				

4. Kết quả hoạt động khảo nghiệm phân bón (nếu có): Các khảo nghiệm, kết quả nghiên cứu của tổ chức đăng ký thực hiện khảo nghiệm phân bón đã thực hiện.

5. Cam kết của tổ chức đăng ký khảo nghiệm phân bón:

- Thực hiện các quy định về công nhận tổ chức khảo nghiệm.

- Đáp ứng các yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền khi tiến hành đánh giá công nhận tổ chức khảo nghiệm./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền.

Mẫu số 10

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **.....(1)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../QĐ-.....	*....., ngày..... tháng.... năm....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tổ chức đủ điều kiện khảo nghiệm phân bón

.....(2)

Căn cứ Nghị định số.../2017/NĐ-CP ngày... tháng... năm... của Chính phủ về quản lý phân bón;

Căn cứ Quyết định số..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của.....(1);

Theo đề nghị của..... (tên đơn vị thuộc cơ quan đầu mối được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ công nhận đủ điều kiện khảo nghiệm phân bón),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận.....(3) thuộc..... (tên đơn vị chủ quản, nếu có), địa chỉ..... là tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm phân bón.

Điều 2. .....(3) có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành về khảo nghiệm phân bón tại Việt Nam.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Tổ chức có tên tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - Lưu: VT, ...(1).	**LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký tên, đóng dấu)*

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền
(2) Lãnh đạo cơ quan có thẩm quyền
(3) Tên tổ chức đủ điều kiện khảo nghiệm.

Mẫu số 11

TÊN TỔ CHỨC KHẢO NGHIỆM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số..../BC-	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
CỦA TỔ CHỨC KHẢO NGHIỆM PHÂN BÓN

Kính gửi:.....(1)

1. Kết quả khảo nghiệm:

a) Tổng số phân bón đã khảo nghiệm:..... từ tháng.... năm.... đến tháng.... năm....

b) Tổng số phân bón đang khảo nghiệm:..... từ tháng.... năm.... đến tháng.... năm...

STT	Tên phân bón	Loại phân bón	Phương thức sử dụng	Tên tổ chức, cá nhân có phân bón	Loại đất	Cây trồng	Địa điểm (huyện, tỉnh)	Ghi chú
A	Phân bón đã khảo nghiệm							
...								
B	Phân bón đang khảo nghiệm							
...								

2. Kiến nghị:.....

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, tổ chức KN.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC KHẢO NGHIỆM
(Ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền.

Mẫu số 12

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT PHÂN BÓN

Kính gửi:.....(1)

1. Đơn vị chủ quản:.....

Địa chỉ:.....

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:.....ngày.... Nơi cấp.....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

2. Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của chi nhánh, đơn vị trực thuộc/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ gia đình số:..... ngày..... Nơi cấp.....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

Địa điểm sản xuất phân bón:.....

Địa điểm nơi chứa (kho) phân bón:.....

Đề nghị quý cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón

Loại hình sản xuất:

☐ Sản xuất tạo ra sản phẩm phân bón

☐ Đóng gói phân bón thành phẩm

Hình thức cấp:

☐ Cấp mới ☐ Cấp lại lần thứ.....

Lý do cấp lại.....

Hồ sơ gửi kèm:

.....

Chúng tôi xin cam đoan thông tin trong đơn, tài liệu kèm theo là đúng sự thật và tuân thủ các quy định của pháp luật về phân bón./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền.

Mẫu số 13

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN PHÂN BÓN

Kính gửi:.....(1)

1. Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký hộ gia đình số:..... ngày.... Nơi cấp.....

Tên chủ cơ sở/người đại diện theo pháp luật:.....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

Số chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

2. Tên đơn vị chủ quản: (nếu có).....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

3. Địa điểm nơi chứa (kho) phân bón: (nếu có).....

Đề nghị quý cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón

☐ Cấp ☐ Cấp lại

Lý do cấp lại.....

Hồ sơ gửi kèm:

.....

Chúng tôi xin tuân thủ các quy định của pháp luật về lĩnh vực phân bón và các quy định pháp luật khác có liên quan./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký và ghi rõ họ tên)

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền.

Mẫu số 14

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BẢN THUYẾT MINH
VỀ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT PHÂN BÓN

Kính gửi:.....

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

1. Đơn vị chủ quản:

Tên tiếng Việt:.....

Tên tiếng nước ngoài (nếu có):.....

Tên viết tắt (nếu có):.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

E-mail:..... Website:.....

2. Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

E-mail:..... Website:.....

3. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân:

Họ và tên:.....

Chức danh:.....

Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu số:.....

Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....

Chỗ ở hiện tại:.....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

4. Người trực tiếp quản lý, điều hành sản xuất:

Họ và tên:.....

Chức danh:.....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

5. Loại hình hoạt động:

- DN nhà nước ☐ - DN 100% vốn nước ngoài ☐
- DN liên doanh với nước ngoài ☐ - DN cổ phần ☐
- DN tư nhân ☐ - Khác:.....

6. Mục đích sản xuất phân bón:

Bán trong nước ☐ Xuất khẩu ☐

Khác ☐ Nêu cụ thể.....

7. Công suất thiết kế:.....

II. THÔNG TIN VỀ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT

1. Nhà xưởng:

- Sơ đồ tổng thể *(bản vẽ kèm theo)*
- Diện tích nhà xưởng (m^2):.....

+ Khu vực sản xuất (m^2):.....

+ Khu vực kho (m^2):.....

** Trường hợp có nhiều địa điểm sản xuất và kho thì liệt kê đầy đủ tên, địa chỉ, điện thoại.*

2. Thống kê dây chuyền, máy móc thiết bị sản xuất phân bón, gồm các thông tin: Tên máy thiết bị, công suất thiết kế, công nghệ, nguồn gốc.

3. Bản vẽ thiết kế dây chuyền sản xuất *(bản vẽ kèm theo)*

4. Sơ đồ, thuyết minh quy trình sản xuất:.....

5. Tổng số lao động sản xuất phân bón:.....

6. Danh mục phân bón sản xuất (thống kê từng địa điểm sản xuất phân bón):

STT	Loại phân bón	Dạng phân bón	Công suất	Phương thức sử dụng

7. Hệ thống xử lý chất thải:

- Nước thải: ☐ Có ☐ Không
- Khí thải: ☐ Có ☐ Không
- Chất thải rắn *(bao gồm cả cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý)*:.....

8. Trang thiết bị bảo hộ lao động:.....

9. Trang thiết bị phòng chống cháy nổ:.....

10. Phòng thử nghiệm

☐ Có (tiếp tục khai báo mục a)

☐ Không (tiếp tục khai báo mục b)

a) Nếu có, bổ sung các thông tin sau

- Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp ISO 17025-2005 hoặc tương đương:

☐ Được chứng nhận bởi tổ chức chứng nhận.....

☐ Cơ sở tự áp dụng

- Thiết bị thử nghiệm

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Công suất	Năm bắt đầu sử dụng

- Chỉ tiêu thử nghiệm

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Ghi chú

*(Đánh dấu * đối với các chỉ tiêu thử nghiệm được công nhận/chỉ định bởi các tổ chức chứng nhận/Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

- Nhân lực

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nam/ Nữ	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	Chức vụ, chức danh	Khóa đào tạo đã tham gia	Ghi chú

b) Nếu không có, cung cấp tên phòng thử nghiệm và hợp đồng kiểm tra chất lượng thành phẩm.....

11. Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp ISO 9001 hoặc tương đương

☐ Bản sao chụp kèm theo

☐ Được chứng nhận bởi tổ chức chứng nhận.....

☐ Cơ sở tự áp dụng

12. Hệ thống quản lý môi trường phù hợp ISO 14001 hoặc tương đương

☐ Được chứng nhận bởi tổ chức chứng nhận.....

☐ Cơ sở tự áp dụng

13. Những thông tin khác:.....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đối với hình thức đóng gói phân bón thì không phải khai báo, thuyết minh về quy trình sản xuất, phòng thử nghiệm, hệ thống quản lý môi trường phù hợp ISO 14001.

Mẫu số 15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BẢN THUYẾT MINH
VỀ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN PHÂN BÓN

Kính gửi:.....(1)

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

1. Đơn vị chủ quản:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

2. Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

3. Loại hình hoạt động: (doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể).....

4. Năm bắt đầu hoạt động:.....

5. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: .....

II. THÔNG TIN VỀ HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN BUÔN BÁN

1. Cửa hàng (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có cửa hàng)

- Diện tích cửa hàng:..... m^2

- Diện tích/công suất khu vực chứa/kho chứa phân bón:..... m^2 hoặc..... tấn

- Danh mục các trang thiết bị bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ:.....

2. Nhân lực:

Danh sách nhân lực, trong đó bao gồm các thông tin:

- Họ tên, ngày tháng năm sinh; loại văn bằng, giấy chứng nhận (ngày cấp, thời hạn hiệu lực, tên cơ quan cấp, tên người được cấp).

- Những thông tin khác.....

3. Nơi chứa phân bón:

☐ Có (tiếp tục khai báo mục a)

☐ Không (tiếp tục khai báo mục b)

a) Nếu có, cung cấp các thông tin sau:

Nơi chứa phân bón:Từ 5.000 tấn trở lên ☐ Dưới 5.000 tấn ☐

Kích thước kho:.....

Thông tin về nơi chứa phân bón:.....

Tên người đại diện:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

b) Nếu không có kho riêng: nêu tên những đơn vị mà tổ chức, cá nhân có hợp đồng thuê kho (kèm hợp đồng thuê kho):.....

4. Nội quy phòng cháy chữa cháy ☐

5. Phương tiện phòng cháy chữa cháy:.....

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu - nếu có)

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền.

Mẫu số 16

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT PHÂN BÓN

Điều kiện sử dụng Giấy chứng nhận

1. Lưu Giấy chứng nhận tại trụ sở chính và xuất trình Giấy chứng nhận khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

2. Không được tẩy xóa, sửa chữa nội dung trong Giấy chứng nhận.

3. Không được chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn Giấy chứng nhận.

4. Không được sản xuất ngoài địa điểm sản xuất đã được quy định.

5. Báo cáo.....(1) khi có sự thay đổi điều kiện sản xuất của đơn vị được cấp phép (Đăng ký kinh doanh, mã số thuế, địa điểm sản xuất, quy mô...).

6. Báo cáo..... (1) khi chấm dứt hoạt động sản xuất phân bón hoặc đóng gói phân bón hoặc khi bị mất, hư hỏng Giấy chứng nhận.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT PHÂN BÓN

Số:...../GCN-.....

Ngày..... tháng..... năm.....

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
.....(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GCN-BVTV

....., ngày ... tháng... năm...

GIẤY CHỨNG NHẬN
Đủ điều kiện sản xuất phân bón

.....(2)

Căn cứ Nghị định số...../2017/NĐ-CP ngày..... tháng..... năm..... của Chính phủ về quản lý phân bón;

Căn cứ Quyết định số..... ngày..... tháng..... năm..... của..... về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của.....(1);

Theo đề nghị của..... (*đơn vị được giao thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón*),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép.....(3) sản xuất phân bón quy định tại Điều 2 Quyết định này theo hình thức:

☐ Sản xuất tạo ra sản phẩm phân bón

☐ Đóng gói phân bón thành phẩm

1. Địa chỉ trụ sở chính:.....

2. Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

3. Địa chỉ sản xuất phân bón:.....

4. Mã số:.....

5. Mã số thuế:.....

6. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ gia đình số..... do..... cấp ngày..... tháng..... năm.....

7. Tổng công suất:

Phân vô cơ:.....

Phân hữu cơ:.....

Phân vi sinh:.....

Điều 2. Danh mục phân bón sản xuất

STT	Loại phân bón	Dạng phân bón	Phương thức sử dụng	Ghi chú

Điều 3......(3) phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số /2017/NĐ-CP ngày tháng năm 20... của Chính phủ về quản lý phân bón.

Điều 4. Giấy chứng nhận này có hiệu lực thi hành kể từ ngày.... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....

Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận số....ngày.... tháng.... năm....(4)

Nơi nhận:
- Như Điều 3 (5);
- Lưu: VT,...

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền
(2) Lãnh đạo cơ quan có thẩm quyền
(3) Tên tổ chức, cá nhân
(4) Chỉ sử dụng đối với việc cấp lại
(5) Chỉ gửi 01 bản cho tổ chức, cá nhân được cấp phép.

Mẫu số 17

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
.....(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng..... năm.....

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN PHÂN BÓN

Số:...../GCN-BBP

Tên cơ sở: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Chủ cơ sở: .....

Số chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

Tên đơn vị chủ quản:.....(2)

Điện thoại:..... Fax:.....

Được công nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền

(2) Ghi khi cơ sở có đơn vị chủ quản.

Mẫu số 18

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **.....(1)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN KIỂM TRA
Điều kiện sản xuất phân bón hoặc buôn bán phân bón

Căn cứ Nghị định số... ngày... tháng... năm... của Chính phủ về quản lý phân bón;
Căn cứ Quyết định số..... ngày.... của..... (1) về việc thành lập đoàn kiểm tra.
Hôm nay, ngày..... tại.....
Địa chỉ: .....
Chúng tôi gồm:
Đại diện đoàn kiểm tra:
1. Ông/Bà: ..... Chức vụ: .....
2. Ông/Bà: ..... Chức vụ: .....
Đại diện cơ sở sản xuất, buôn bán phân bón:
1. Ông/Bà: ..... Chức vụ: .....
2. Ông/Bà: ..... Chức vụ: .....

I. NỘI DUNG KIỂM TRA

.....

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA

(ghi cụ thể nội dung đánh giá từng điều kiện theo quy định của pháp luật)

.....

III. KẾT LUẬN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA

.....

IV. KIẾN NGHỊ CỦA ĐOÀN KIỂM TRA

.....

V. Ý KIẾN CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT, BUÔN BÁN PHÂN BÓN

.....

Buổi kiểm tra kết thúc vào hồi... ngày.... tháng... năm.....

Biên bản đã được đọc cho đoàn kiểm tra, đại diện cơ sở cùng nghe và thống nhất ký tên vào biên bản. Biên bản được lập thành 02 bản, có giá trị pháp lý như nhau. Đoàn kiểm tra giữ 01 bản và 01 bản lưu tại cơ sở làm căn cứ thi hành.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ *(Ký tên, đóng dấu)*	**ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA** *(Ký tên)*

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền.

Mẫu số 19

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ NHẬP KHẨU PHÂN BÓN

Kính gửi:.....

1. Tên, địa chỉ, điện thoại, Fax của tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu:.....

2. Tên phân bón:.....

3. Số lượng nhập khẩu:.....

4. Nhà sản xuất và nước xuất khẩu phân bón:.....

5. Mục đích nhập khẩu

☐ Để khảo nghiệm

☐ Chuyên dùng cho sân thể thao

☐ Cho khu vui chơi giải trí

☐ Phục vụ sản xuất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

☐ Sử dụng trong các dự án nước ngoài tại Việt Nam

☐ Quà tặng

☐ Hàng mẫu

☐ Hàng hội chợ, triển lãm

☐ Để sản xuất phân bón xuất khẩu

☐ Phục vụ nghiên cứu khoa học

☐ Làm nguyên liệu sản xuất phân bón

6. Thời gian nhập khẩu:.....

7. Cửa khẩu nhập khẩu:.....

8. Các tài liệu nộp kèm theo:.....

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến phân bón nhập khẩu.

Khi cần liên hệ theo địa chỉ:....., điện thoại:....., Fax:....., E-mail:.....

....., ngày..... tháng..... năm...
Tổ chức, cá nhân xin đăng ký
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 20

TỜ KHAI KỸ THUẬT

1. Tên phân bón:.....

Tên khác:.....

2. Nước sản xuất:.....

3. Loại phân bón

a) Vô cơ (Inorganic/Chemical)		b) Hữu cơ (Organic)	
Phân bón đa lượng	☐	*Phân bón hữu cơ*	☐
		Phân bón hữu cơ vi sinh	☐
Phân bón trung lượng	☐	*Phân bón hữu cơ sinh học*	☐
Phân bón vi lượng	☐	*Phân bón hữu cơ khoáng*	☐
Phân bón đất hiếm	☐	*Phân bón cải tạo đất hữu cơ*	☐
Phân bón khoáng hữu cơ	☐	c) Sinh học	
		Phân bón sinh học	☐
Khoáng sinh học	☐	*Phân bón vi sinh vật*	☐
Phân bón cải tạo đất vô cơ	☐	*Phân bón cải tạo đất sinh học*	☐
Loại khác (ghi rõ loại)	☐		

4. Chất bổ sung

Chất điều hòa sinh trưởng	☐	Chất tăng hiệu suất sử dụng	☐
Chất giữ ẩm	☐	Chất khác (ghi rõ loại)	☐

5. Phương thức sử dụng:

Phân bón rễ ☐

Phân bón lá ☐

6. Dạng phân bón:

Dạng lỏng ☐ Dạng viên ☐ Dạng bột ☐

Dạng hạt ☐ Dạng khác, ghi rõ dạng gì:.....

7. Màu sắc:..... Mùi phân bón:.....

8. Bao bì, ghi rõ loại bao bì, khối lượng hoặc dung tích.....

9. Chỉ tiêu chất lượng đăng ký trên bao bì

STT	Chỉ tiêu chất lượng	Đơn vị tính	Hàm lượng đăng ký trên bao bì, nhãn

Trường hợp các chỉ tiêu chất lượng chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc tiêu chuẩn Việt Nam về phương pháp phân tích, nhà nhập khẩu cần nêu rõ phương pháp phân tích đối với từng chỉ tiêu.

10. Các yếu tố hạn chế trong phân bón

STT	Các yếu tố	Đơn vị tính	Hàm lượng
1	Asen		
2	Cadimi		
3	Chì		
4	Thủy ngân		
5	Biuret trong Urê		
6	Axit tự do trong supe lân		
7	*Salmonella*		
8	*E. coli*		
9	Các yếu tố khác theo quy định hoặc quy chuẩn kỹ thuật		

11. Hướng dẫn sử dụng

- Cây trồng sử dụng:.....
- Liều lượng sử dụng/đơn vị diện tích, ghi rõ cho từng loại cây trồng:.....
- Diện tích sử dụng, ghi rõ cho từng loại cây trồng:.....
- Thời kỳ bón:.....
- Công dụng chính:.....
- Các lưu ý khác trong quá trình sử dụng:.....

12. Các cảnh báo tác động xấu đến sức khỏe, môi trường (nếu có)

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin trong tờ khai kỹ thuật này và cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan đến phân bón nhập khẩu.

Tổ chức, cá nhân xin đăng ký
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Mục 11 của tờ khai này chỉ khai trong trường hợp nhập khẩu phân bón quy định tại điểm a, b, c, g khoản 2 Điều 27 Nghị định này.

Mẫu số 21

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **.....(1)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../GPNK-	*....., ngày..... tháng.... năm.....*

GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU PHÂN BÓN

Kính gửi:..... (2)

Xét đơn đăng ký nhập khẩu phân bón ngày.... tháng... năm... của..... (2), địa chỉ..... về việc nhập khẩu phân bón.....(1) có ý kiến như sau:

1. Đồng ý để.....(2) được nhập khẩu phân bón/nguyên liệu để sản xuất phân bón sau:

STT	Loại phân bón	Tên phân bón	Thành phần, hàm lượng		Khối lượng	Nhà sản xuất, nước xuất khẩu
			Đơn vị tính	Chỉ tiêu chất lượng		
1						
...						
Tổng cộng						

2. Mục đích nhập khẩu:.....

3. Thời gian nhập khẩu:.....

4. Cửa khẩu nhập khẩu:.....

5. Các loại phân bón có tên trên chỉ được sử dụng đúng mục đích nêu tại mục 2 của giấy phép này.

6. Việc nhập khẩu phải thực hiện theo quy định tại Nghị định số..../2017/NĐ-CP ngày.... tháng..... năm.... của Chính phủ về quản lý phân bón.

7. .....(2) có trách nhiệm báo cáo kết quả nhập khẩu loại phân bón/nguyên liệu trên về.....(1) sau khi nhập khẩu.

8. Thời hạn của Giấy phép là 01 năm./.

Nơi nhận: - Như trên; - Hải quan cửa khẩu nhập khẩu; - Lưu: VT, PB.	**LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký tên, đóng dấu)*

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền
(2) Tên tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

Mẫu số 22

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC CHẤT LƯỢNG PHÂN BÓN NHẬP KHẨU

Kính gửi:..... (1)

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Đăng ký kiểm tra nhà nước chất lượng phân bón nhập khẩu sau:

STT	Loại phân bón	Tên phân bón	Nhà sản xuất, xuất khẩu	Khối lượng	Cửa khẩu nhập	Thời gian nhập

Đăng ký kiểm tra lô hàng nói trên tại địa điểm (địa điểm, sơ đồ kho lưu chứa phân bón để kiểm tra).....

Hồ sơ kèm theo gồm có:

- Hợp đồng số:.....
- Hóa đơn số:.....
- Vận đơn số:.....
- Tờ khai hải quan số:.....
- Giấy chứng nhận xuất xứ (nếu có)
- Giấy phép nhập khẩu phân bón (nếu có)

Chúng tôi xin cam đoan và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật:

1. Giữ nguyên trạng phân bón tại địa điểm đăng ký trên và xuất trình phân bón cùng hồ sơ hải quan để..... (1) thực hiện việc kiểm tra chất lượng lô hàng này.

2. Chỉ đưa phân bón vào sản xuất, buôn bán, sử dụng khi được..... (1) cấp thông báo chứng nhận lô hàng đạt yêu cầu chất lượng.

TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA NHÀ NƯỚC
Vào sổ đăng ký số:.....
....., ngày..... tháng..... năm.....
(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(*Ký tên, đóng dấu*)

(1) Tên cơ quan kiểm tra nhà nước.

Mẫu số 23

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **.....(1)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../BBLM-.....	*..., ngày..... tháng..... năm.....*

BIÊN BẢN LẤY MẪU KIỂM TRA NHÀ NƯỚC CHẤT LƯỢNG PHÂN BÓN NHẬP KHẨU

Theo giấy đăng ký kiểm tra của:.....(2) Ngày...../...../.....
Vào sổ đăng ký số:.....
Địa điểm lấy mẫu:.....
Thời gian lấy mẫu: hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....
Tên người lấy mẫu:..... Mã số:.....
1. Thông tin về mẫu:

STT	Loại phân bón	Tên phân bón	Ký hiệu mẫu	Khối lượng lô hàng	Lượng mẫu lấy	Phương pháp lấy mẫu	Ghi chú
1							
...							

2. Đặc điểm lô hàng:
Mã hiệu:..... Ngày sản xuất, hạn sử dụng, số lô (nếu có):.....
Nhà sản xuất:.....
Xuất xứ:.....
Quy cách đóng gói:.....
Chỉ tiêu chất lượng trên bao bì:.....
Tình trạng lô hàng:.....
3. Các chỉ tiêu yêu cầu kiểm tra/thử nghiệm:.....
Mẫu được lấy và niêm phong có sự chứng kiến của ông/bà..... đại diện...(1).....
Mỗi mẫu được chia làm 02 đơn vị, 01 đơn vị đưa đi thử nghiệm, 01 đơn vị được lưu tại...(1).

Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, đã được các bên thông qua, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NHẬP KHẨU	**NGƯỜI LẤY MẪU**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN KIỂM TRA NHÀ NƯỚC
(Ký, ghi rõ họ tên)

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền
(2) Tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm tra nhà nước chất lượng phân bón nhập khẩu.

Mẫu số 24

TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA NHÀ NƯỚC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*..., ngày..... tháng..... năm.....*

THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC CHẤT LƯỢNG PHÂN BÓN NHẬP KHẨU

Tên phân bón:.....

Loại phân bón:.....

Mã số hàng hóa:.....

Ngày sản xuất....., Thời hạn sử dụng.....

Số lượng, trọng lượng:.....

Thuộc Tờ khai hải quan số/ngày.....

Đã làm thủ tục hải quan tại:.....

Hợp đồng số:.....

Phiếu đóng gói số:.....

Hóa đơn số:.....

Vận đơn số:.....

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu:.....

Địa chỉ, số điện thoại:.....

Giấy đăng ký kiểm tra số:.....

Ngày lấy mẫu kiểm tra:.....

Địa điểm lấy mẫu kiểm tra:.....

Căn cứ kiểm tra:.....

KẾT QUẢ KIỂM TRA

☐ Lô hàng đạt yêu cầu chất lượng nhập khẩu

☐ Lô hàng không đạt yêu cầu chất lượng nhập khẩu (nêu cụ thể lý do không đạt)

* Hồ sơ kiểm tra được gửi kèm theo Thông báo này.

Nơi nhận: - Tổ chức, cá nhân nhập khẩu; - Hải quan cửa khẩu; - Lưu hồ sơ.	**CƠ QUAN, TỔ CHỨC KIỂM TRA** *(Ký tên, đóng dấu)*

Mẫu số 25

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày.... tháng..... năm....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO PHÂN BÓN

Kính gửi:..... (1)

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

Số giấy phép hoạt động:.....

Họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm đăng ký hồ sơ:.....

Kính đề nghị.....(1) xem xét và xác nhận nội dung quảng cáo đối với phân bón sau:

STT	Tên phân bón	Giấy chứng nhận đăng ký	Phương tiện quảng cáo
1			
...			

Các tài liệu gửi kèm:

1.....

2.....

3.....

Chúng tôi cam kết quảng cáo đúng nội dung được xác nhận, tuân thủ các quy định của pháp luật về phân bón và các quy định khác của pháp luật về quảng cáo. Nếu quảng cáo sai nội dung được xác nhận chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền.

Mẫu số 26

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **.....(1)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../....-... V/v xác nhận nội dung quảng cáo sản phẩm phân bón...	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

Kính gửi:.....(2)

Xét đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo phân bón tại văn bản số..... ngày... tháng... năm... của.....(2),.....(1) xác nhận nội dung quảng cáo phân bón như sau:

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị quảng cáo:.....(1)

2. Địa chỉ trụ sở chính:.....

3. Tên phân bón quảng cáo:.....

4. Nội dung quảng cáo: kịch bản, đĩa CD quảng cáo đính kèm hồ sơ.

5. Phương tiện quảng cáo:.....

6. Hiệu lực quảng cáo:.....

Sản phẩm phân bón..... của.....(2) đã được.....(3) công nhận lưu hành tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định số /2017/NĐ-CP ngày tháng năm 2017 của Chính phủ về quản lý phân bón.

Đề nghị.....(2) thực hiện quảng cáo theo đúng nội dung và hiệu lực đã được xác nhận./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT,....	**LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN** *(Ký tên, đóng dấu)*

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền
(2) Tên tổ chức, cá nhân
(3) Cơ quan ban hành Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam.

Mẫu số 27

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **.....(1)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày.... tháng..... năm.....*

ẢNH

GIẤY CHỨNG NHẬN TẬP HUẤN
KHẢO NGHIỆM PHÂN BÓN

.....(1)

Chứng nhận:

Ông/Bà:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Địa chỉ:.....

Đơn vị công tác:.....

Đã hoàn thành chương trình

"Tập huấn khảo nghiệm phân bón"

Thời gian từ ngày:..... đến ngày.....

Tại.....

Giấy chứng nhận này có giá trị trên toàn quốc và không thời hạn.

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền.

Mẫu số 28

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **.....(1)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày.... tháng..... năm.....*

ẢNH

GIẤY CHỨNG NHẬN
TẬP HUẤN LẤY MẪU PHÂN BÓN

..... (1)

Chứng nhận:

Ông/Bà:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Địa chỉ:.....

Đã hoàn thành chương trình

"Tập huấn lấy mẫu phân bón"

Thời gian từ ngày:..... đến ngày.....

Tại.....

Giấy chứng nhận này có giá trị trên toàn quốc và không thời hạn.

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền.

Mẫu số 29

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **.....(1)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày.... tháng..... năm....*

ẢNH

GIẤY CHỨNG NHẬN
BỒI DƯỠNG CHUYÊN MÔN VỀ PHÂN BÓN

.....(1)
Chứng nhận:

Ông/Bà:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Địa chỉ:.....

Đã hoàn thành chương trình

"Bồi dưỡng chuyên môn về phân bón"

Thời gian từ ngày:..... đến ngày.....

Giấy chứng nhận này có giá trị trên toàn quốc và không thời hạn.

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu)

(1) Tên cơ quan có thẩm quyền.

Mẫu số 30

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../BC-

....., ngày.... tháng.... năm....

BÁO CÁO
Tình hình sản xuất, xuất nhập khẩu phân bón

Kính gửi:.....

1. Tên tổ chức:

Tên tiếng Việt:.....

Tên tiếng nước ngoài (nếu có):.....

Tên viết tắt (nếu có):.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

3. Người đại diện pháp luật của tổ chức, cá nhân:

Họ và tên:.....

Ngày tháng năm sinh:.....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (ghi rõ số, ngày, tháng, năm cấp)

5. Tình hình sản xuất, xuất nhập khẩu phân bón:

STT	Phân bón sản xuất, xuất nhập khẩu				Khối lượng	Địa điểm sản xuất/nước XNK	Mã số phân bón	Ghi chú
	Tên phân bón	Loại phân bón	Dạng phân bón	Phương thức sử dụng				
I. Sản xuất phân bón								
II. Đóng gói phân bón								
III. Xuất khẩu phân bón								
IV. Nhập khẩu phân bón								

6. Kiến nghị, đề xuất

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục II

QUY PHẠM KHẢO NGHIỆM PHÂN BÓN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ)

A. QUY ĐỊNH CHUNG

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

Quy phạm này quy định nguyên tắc, nội dung và phương pháp khảo nghiệm được thực hiện bởi các tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm phân bón được công nhận để đánh giá hiệu lực của các loại phân bón trước khi được công nhận lưu hành tại Việt Nam.

II. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Trong quy phạm này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cây hàng năm là cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm, bao gồm cả các cây lưu gốc trồng một lần cho thu hoạch trong một vài năm (cây trồng thuộc các nhóm cây lương thực, cây rau, cây công nghiệp ngắn ngày, cây hoa, cây dược liệu hàng năm,...).

2. Cây lâu năm là cây được gieo trồng một lần nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm và phải trải qua thời kỳ xây dựng cơ bản mới cho thu hoạch (cây trồng thuộc các nhóm công nghiệp lâu năm, cây ăn quả,...).

B. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP KHẢO NGHIỆM

I. ĐỐI TƯỢNG CÂY TRỒNG KHẢO NGHIỆM

Phân bón khuyến cáo sử dụng cho loại cây trồng nào thì thực hiện khảo nghiệm trên loại cây trồng đó. Phân bón khuyến cáo sử dụng cho nhiều hoặc tất cả các loại cây trồng trong cùng một nhóm (cây lương thực, cây rau, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu, cây hoa,...) thì phải thực hiện khảo nghiệm tối thiểu trên 03 loại cây trồng thuộc nhóm đó.

II. ĐỊA ĐIỂM VÀ LOẠI ĐẤT KHẢO NGHIỆM

Khảo nghiệm diện hẹp và khảo nghiệm diện rộng phân bón trên cùng một đối tượng cây trồng phải được tiến hành ít nhất ở 02 địa điểm khác nhau về loại đất. Nếu khảo nghiệm phân bón chuyên dùng cho một loại đất thì khảo nghiệm diện hẹp và khảo nghiệm diện rộng được tiến hành ở 02 địa điểm khác nhau trên cùng loại đất.

III. THỜI GIAN KHẢO NGHIỆM

1. Khảo nghiệm diện hẹp

a) Khảo nghiệm trên cây hàng năm: Thực hiện ít nhất 02 thời vụ gieo trồng khác nhau đối với loại cây gieo trồng nhiều vụ trong năm và ít nhất qua 01 vụ thu hoạch đối với cây lưu gốc thu hoạch một vụ trong năm (mía, sắn,...);

b) Khảo nghiệm trên cây lâu năm: Thực hiện ít nhất 01 năm và phải theo dõi, đánh giá tất cả các chu kỳ thu hoạch trong năm. Cây trồng trong thí nghiệm khảo nghiệm ở 02 địa điểm khác nhau phải có giai đoạn sinh trưởng giống nhau (cùng ở giai đoạn kiến thiết cơ bản hoặc giai đoạn kinh doanh...).

2. Khảo nghiệm diện rộng

a) Khảo nghiệm cho cây hàng năm: Thực hiện ít nhất 02 thời vụ gieo trồng tương ứng thời vụ gieo trồng trong khảo nghiệm diện hẹp đối với cây gieo trồng nhiều vụ trong năm và ít nhất qua 01 vụ thu hoạch đối với cây lưu gốc thu hoạch một vụ trong năm;

b) Khảo nghiệm cho cây lâu năm: Thực hiện ít nhất 01 năm và phải theo dõi, đánh giá tất cả các chu kỳ thu hoạch trong năm tương ứng với các chu kỳ trong khảo nghiệm diện hẹp. Cây trồng trong thí nghiệm khảo nghiệm ở 02 địa điểm khác nhau phải cùng giai đoạn sinh trưởng.

IV. CÔNG THỨC THÍ NGHIỆM KHẢO NGHIỆM

Công thức thí nghiệm khảo nghiệm phân bón bao gồm công thức khảo nghiệm và công thức đối chứng.

1. Công thức khảo nghiệm

Công thức khảo nghiệm là công thức có sử dụng phân bón cần khảo nghiệm.

Số lượng công thức khảo nghiệm cho một sản phẩm phân bón được xác định trên cơ sở liều lượng, số lần, thời kỳ và kỹ thuật bón khác nhau hoặc kết hợp các yếu tố trên, tối thiểu 03 công thức khảo nghiệm trong khảo nghiệm diện hẹp và 01 công thức khảo nghiệm trong khảo nghiệm diện rộng.

Công thức khảo nghiệm diện rộng là công thức đã được đánh giá đạt yêu cầu trong khảo nghiệm diện hẹp.

Số lượng phân bón khảo nghiệm trong mỗi thí nghiệm không được lớn hơn 04 loại và phải cùng phương thức sử dụng bón rễ hoặc bón lá.

2. Công thức đối chứng

a) Đối với phân bón rễ: Phân bón sử dụng làm đối chứng là phân bón đang sử dụng phổ biến tại địa phương nơi khảo nghiệm hoặc phân bón đang sử dụng tại địa phương nơi khảo nghiệm có thành phần, đặc tính tương đương với phân bón khảo nghiệm. Số lần bón, thời kỳ bón, liều lượng bón, kỹ thuật bón và các yếu tố kỹ thuật canh tác khác sử dụng trong công thức đối chứng áp dụng theo thực tế đang áp dụng tại địa phương nơi khảo nghiệm;

b) Đối với phân bón lá: Phân bón sử dụng làm đối chứng là phân bón đang sử dụng phổ biến tại địa phương nơi khảo nghiệm có thành phần, đặc tính tương đương với phân bón khảo nghiệm hoặc sử dụng nước với lượng và thời kỳ phun tương ứng với lượng nước và thời kỳ phun sử dụng để pha phân bón ở công thức khảo nghiệm. Phân bón rễ làm nền và các yếu tố kỹ thuật canh tác khác sử dụng trong công thức đối chứng áp dụng theo thực tế đang áp dụng tại địa phương nơi khảo nghiệm.

Trong thí nghiệm khảo nghiệm có thể được bố trí thêm các công thức đối chứng phụ nếu tổ chức, cá nhân có phân bón khảo nghiệm thấy cần thiết hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

V. DIỆN TÍCH Ô THÍ NGHIỆM

1. Khảo nghiệm diện hẹp

a) Khảo nghiệm trên cây hàng năm: Diện tích ô thí nghiệm tối thiểu 20 m^2;

b) Khảo nghiệm trên cây lâu năm: Diện tích ô thí nghiệm tối thiểu 100 m^2 hoặc diện tích tương đương với diện tích trồng tối thiểu 10 cây đối với các loại cây có mật độ trồng ≤1.000 cây/ha và diện tích tương đương với diện tích trồng tối thiểu 20 cây đối với các loại cây có mật độ trồng >1.000 cây/ha.

2. Khảo nghiệm diện rộng

a) Khảo nghiệm trên cây hàng năm: Diện tích mỗi công thức thí nghiệm khảo nghiệm ≥500 m^2, riêng cây hoa và rau ≥200 m^2. Tổng diện tích khảo nghiệm một sản phẩm phân bón không được vượt quá 10 ha đối với mỗi đối tượng cây trồng;

b) Khảo nghiệm trên cây lâu năm: Diện tích mỗi công thức thí nghiệm khảo nghiệm ≥1.000 m^2 hoặc tối thiểu bằng diện tích quy đổi tương đương với diện tích trồng 100 cây đối với các loại cây có mật độ trồng ≤1.000 cây/ha và tối thiểu bằng

diện tích quy đổi tương đương với diện tích trồng 200 cây đối với các loại cây có mật độ trồng >1.000 cây/ha. Tổng diện tích khảo nghiệm một sản phẩm phân bón không được vượt quá 20 ha đối với mỗi đối tượng cây trồng.

VI. BỐ TRÍ Ô THÍ NGHIỆM

1. Khảo nghiệm diện hẹp

Bố trí theo phương pháp thí nghiệm đồng ruộng kiểu khối ngẫu nhiên đầy đủ (RCBD), mỗi công thức nhắc lại tối thiểu 03 lần.

2. Khảo nghiệm diện rộng

Trường hợp thí nghiệm bố trí trên cùng một thửa đất canh tác, mỗi thửa đất canh tác được chia thành các ô, số ô bằng số công thức thí nghiệm (gồm công thức khảo nghiệm và công thức đối chứng) và không cần nhắc lại.

Trường hợp thí nghiệm bố trí trên nhiều thửa đất canh tác khác nhau, các thửa đất canh tác phải cùng địa điểm, loại đất, cây trồng và tại mỗi thửa đất bố trí đầy đủ các công thức thí nghiệm (gồm công thức khảo nghiệm và công thức đối chứng). Diện tích mỗi công thức thí nghiệm tối thiểu được tính bằng tổng diện tích các ô thí nghiệm cùng công thức ở các thửa đất khác nhau.

VII. BIỆN PHÁP KỸ THUẬT

Các yếu tố kỹ thuật như mật độ gieo trồng, tưới nước, bảo vệ thực vật và các kỹ thuật canh tác khác thuộc yếu tố phi thí nghiệm áp dụng theo quy trình phổ biến tại địa phương nơi khảo nghiệm và đồng nhất cho các công thức khảo nghiệm.

VIII. THU THẬP SỐ LIỆU

1. Chỉ tiêu thu thập

a) Thành phần, hàm lượng các chất trong phân bón khảo nghiệm được xác định bởi phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định.

b) Các yếu tố cấu thành năng suất, năng suất và bội thu năng suất.

c) Hiệu suất sử dụng phân bón, hiệu quả kinh tế.

d) Chỉ tiêu chất lượng sản phẩm cây trồng đối với phân bón có tác dụng nâng cao chất lượng sản phẩm.

đ) Các chỉ tiêu hóa học, lý học, sinh học của đất được cải thiện đối với phân bón có chất cải tạo đất; lượng phân bón sử dụng tiết kiệm đối với phân bón có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng; khả năng miễn dịch của cây trồng đối với phân bón có khả năng tăng miễn dịch cây trồng.

2. Phương pháp thu thập

a) Khảo nghiệm diện hẹp

- Năng suất cây trồng trong thí nghiệm xác định trên cơ sở thu hoạch toàn ô thí nghiệm.

- Các chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển, chất lượng sản phẩm và chỉ tiêu khác về cây trồng thu thập từ tối thiểu 10 cây/ô thí nghiệm đối với cây hàng năm, tối thiểu 03 cây/ô thí nghiệm đối với cây lâu năm có mật độ ≤1.000 cây/ha và tối thiểu 05 cây/ô thí nghiệm đối với cây lâu năm có mật độ trồng >1.000 cây/ha.

- Các chỉ tiêu về đất được thu thập từ các mẫu lấy theo phương pháp 5 điểm đường chéo.

- Tính toán bội thu năng suất, hiệu suất sử dụng phân bón và hiệu quả kinh tế:

Bội thu năng suất (tạ/ha) = Năng suất công thức phân bón khảo nghiệm - Năng suất công thức đối chứng;

Hiệu suất sử dụng phân bón = Năng suất công thức khảo nghiệm/số kg (lít) phân bón khảo nghiệm đã sử dụng;

Hiệu quả kinh tế: Lợi nhuận (1.000 đồng) = (Năng suất x giá nông sản tại thời điểm kết thúc khảo nghiệm) - Tổng chi phí.

b) Khảo nghiệm diện rộng

- Năng suất cây trồng được xác định theo năng suất thực thu hoặc tại 05 điểm theo phương pháp đường chéo trong mỗi ô thí nghiệm; đối với cây hàng năm thu thập trên diện tích tối thiểu là 10 m^2/điểm, riêng đối với cây rau và cây hoa thu thập trên diện tích tối thiểu là 4 m^2/điểm; đối với cây lâu năm thu thập tối thiểu 05 cây/điểm với cây có mật độ trồng ≤1.000 cây/ha và tối thiểu 10 cây/điểm với cây có mật độ trồng >1.000 cây/ha.

- Các chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển, chất lượng sản phẩm, khả năng tăng miễn dịch cây trồng thu thập ít nhất 10 cây/ô thí nghiệm đối với cây hàng năm, ít nhất 03 cây/ô thí nghiệm đối với cây lâu năm có mật độ ≤ 1.000 cây/ha và ít nhất 05 cây/ô thí nghiệm đối với cây lâu năm có mật độ trồng > 1.000 cây/ha.

- Tính toán bội thu năng suất, hiệu suất sử dụng phân bón, hiệu quả kinh tế và chỉ tiêu về đất áp dụng như khảo nghiệm diện hẹp ở mục a.

C. CĂN CỨ ĐÁNH GIÁ PHÂN BÓN KHẢO NGHIỆM

Phân bón khảo nghiệm được công nhận khi đạt yêu cầu sau:

I. Đối với các loại phân bón vô cơ (trừ phân bón cải tạo đất, phân bón có khả năng tăng miễn dịch cây trồng), hiệu lực làm tăng so với đối chứng về năng suất hoặc hiệu quả kinh tế hoặc hiệu suất sử dụng phân bón ≥ 10% với mức ý nghĩa thống kê (p) ≤ 0,05 trong khảo nghiệm diện hẹp và ≥10% trong khảo nghiệm diện rộng.

II. Đối với các loại phân bón hữu cơ, phân bón sinh học (trừ phân bón cải tạo đất, phân bón có khả năng tăng miễn dịch cây trồng) hiệu lực làm tăng so với đối chứng về năng suất hoặc hiệu quả kinh tế hoặc hiệu suất sử dụng phân bón ≥ 5% với mức ý nghĩa thống kê (p) ≤ 0,05 trong khảo nghiệm diện hẹp và ≥ 5% trong khảo nghiệm diện rộng.

III. Đối với phân bón cải tạo đất, phân bón có khả năng tăng miễn dịch cây trồng phải có số liệu chứng minh về tính chất đất được cải thiện, khả năng làm tăng miễn dịch cây trồng so với công thức đối chứng ở mức ý nghĩa thống kê (p) ≤ 0,05.

Phụ lục III
ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC KHẢO NGHIỆM PHÂN BÓN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ)

1. Có hoặc thuê đất đủ diện tích để bố trí thí nghiệm khảo nghiệm trên đồng ruộng theo Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN). Trường hợp chưa có TCVN tương ứng, thực hiện theo quy phạm khảo nghiệm phân bón tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Có phòng hoặc khu vực để xử lý và lưu mẫu thí nghiệm khảo nghiệm.

3. Có trang thiết bị, phần mềm phục vụ cho việc xử lý số liệu thống kê kết quả khảo nghiệm.

4. Có phòng thử nghiệm chất lượng phân bón được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc có hợp đồng với phòng phân tích chất lượng phân bón được chỉ định để kiểm tra chất lượng phân bón và các chỉ tiêu liên quan đến nội dung khảo nghiệm phân bón.

5. Trang thiết bị phục vụ khảo nghiệm

a) Có phương tiện, dụng cụ, thiết bị đo lường đã được kiểm định hoặc tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường;

b) Vật dụng để thiết kế, triển khai thí nghiệm;

c) Trang thiết bị bảo hộ lao động.

Phụ lục IV
DÂY CHUYỀN, MÁY THIẾT BỊ SẢN XUẤT PHÂN BÓN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ)

Dây chuyền, máy thiết bị sản xuất phân bón phải được cơ giới hóa và phải bảo đảm được chất lượng loại phân bón sản xuất:

1. Đối với phân bón dạng phối trộn khô, dạng bột, dạng hạt phải có hệ thống máy có cơ cấu quay hoặc khuấy, đảo nguyên liệu, bán thành phẩm phục vụ việc phối trộn để tạo sản phẩm cuối cùng; có băng tải, dây chuyền để vận chuyển nguyên vật liệu đến máy trộn và từ máy trộn đến thùng chứa trước khi đóng gói thành phẩm.

2. Đối với phân bón dạng lỏng phải có hệ thống thùng chứa, thùng quay hoặc hệ thống khuấy trộn bằng cơ học hoặc khí nén nguyên liệu, bán thành phẩm phục vụ việc phối trộn để tạo sản phẩm cuối cùng; có hệ thống đường ống hoặc bơm hoặc dây chuyền để vận chuyển nguyên vật liệu đến máy trộn và từ máy trộn đến thùng chứa trước khi chuyển đến máy đóng chai, đóng gói thành phẩm.

3. Đối với phân bón được tạo hạt từ nguyên liệu rời, ép hoặc nén thành viên phải có máy tạo hạt, ép viên. Phân bón có yêu cầu về cỡ hạt phải có sàng phân loại sản phẩm; đối với phân bón có yêu cầu về độ ẩm dưới 12% phải có hệ thống máy sấy.

4. Phân bón có yêu cầu về khối lượng tịnh phải có cân hoặc thiết bị đo lường có độ chính xác theo quy định pháp luật về đo lường. Phân bón có yêu cầu về thể tích phải có trang thiết bị kiểm soát thể tích có độ chính xác theo quy định pháp luật về đo lường.

5. Trường hợp tự sản xuất chủng men giống để sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh hoặc phân bón vi sinh vật, phải có các thiết bị tạo môi trường và nuôi cấy vi sinh vật gồm: Cân kỹ thuật, máy lắc, nồi hấp tiệt trùng, tủ ấm, tủ sấy, máy lắc nhu động, lò vi sóng, tủ cấy vi sinh vật, tủ lạnh, nồi lên men hoặc thiết bị lên men.

6. Trường hợp tự lên men để sản xuất phân bón hữu cơ sinh học, phân bón sinh học phải có hệ thống thiết bị lên men thủy phân theo dây chuyền từ nguyên liệu đến sản phẩm cuối cùng.

Phụ lục V
CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THỬ PHÂN BÓN

(Ban hành kèm theo Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ)

Mục 1
GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

I. CÁC LOẠI PHÂN BÓN ĐƠN

1. Phân đạm là phân bón vô cơ đa lượng trong thành phần chính chỉ chứa một nguyên tố dinh dưỡng đa lượng là nitơ (N), bao gồm phân urê, sulphat amoni, clorua amoni, natri nitrat, canxi nitrat, nitrat amon, các muối vô cơ dạng nitrat, xianamit và hợp chất khác chứa nitơ, có bổ sung hoặc không bổ sung chất giữ ẩm, chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng.

2. Phân lân là phân bón vô cơ đa lượng trong thành phần chính chỉ chứa một nguyên tố dinh dưỡng đa lượng là phốt pho (P), bao gồm phân lân nung chảy, supephosphat đơn, supephosphat kép, supe phosphat giàu, canxi phosphat và các hợp chất khác chứa phốt pho, có bổ sung hoặc không bổ sung chất giữ ẩm, chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng.

3. Phân kali là phân bón vô cơ đa lượng trong thành phần chính chỉ chứa một nguyên tố dinh dưỡng đa lượng là kali (K), bao gồm phân kali clorua, kali sulphat, kali clorat, sulphat kali magie và các hợp chất khác chứa kali, có bổ sung hoặc không bổ sung chất giữ ẩm, chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng.

II. CÁC LOẠI PHÂN BÓN PHỨC HỢP

Phân diamoni phosphat (DAP), amoni polyphosphat (APP), nitro phosphat, monoamoni phosphat (MAP), kali nitrat, kali dihydrophosphat, mono kali phosphat (MKP).

III. CÁC LOẠI PHÂN BÓN HỖN HỢP

Phân bón NPK, phân bón NP, phân bón NK, phân bón PK có bổ sung hoặc không bổ sung thêm trung lượng, vi lượng.

IV. CÁC LOẠI PHÂN KHOÁNG HỮU CƠ

1. Phân đạm hữu cơ, lân hữu cơ, kali hữu cơ là phân đạm, phân lân, phân kali được bổ sung chất hữu cơ.

2. Phân phức hợp hữu cơ là phân bón phức hợp được bổ sung chất hữu cơ.

3. Phân hỗn hợp hữu cơ (còn gọi phân NPK hữu cơ) là phân bón hỗn hợp được bổ sung chất hữu cơ.

V. CÁC LOẠI PHÂN KHOÁNG SINH HỌC

1. Phân đạm sinh học, lân sinh học, kali sinh học là phân đạm, phân lân, phân kali được bổ sung ít nhất 01 chất sinh học (axít humic, axít fulvic, axít amin, vitamin,...).

2. Phân phức hợp sinh học là phân bón phức hợp được bổ sung ít nhất 01 chất sinh học (axít humic, axít fulvic, axít amin, vitamin,...).

3. Phân hỗn hợp sinh học (còn gọi phân NPK sinh học) là phân bón hỗn hợp được bổ sung ít nhất 01 chất sinh học (axít humic, axít fulvic, axít amin, vitamin,...).

VI. CÁC CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

1. Đạm tổng số (N_{ts}): Là tổng lượng nitơ có trong phân bón, tính bằng % khối lượng.

2. Lân hữu hiệu (còn gọi phốt pho hữu hiệu): Là lân có trong phân bón ở dạng cây trồng hấp thu được, hòa tan trong dung dịch amôni xitrat pH=7 hoặc dung dịch axít xitric 2%.

3. P_2O_5 hữu hiệu (P_2O_{5hh}): Là chỉ tiêu xác định hàm lượng lân hữu hiệu, tính bằng % khối lượng.

4. Kali hữu hiệu: Là kali có trong phân bón ở dạng cây trồng hấp thu được, hòa tan trong môi trường axit clohydric HCl 0,05 N.

5. K_2O hữu hiệu (K_2O_{hh}): Là chỉ tiêu xác định hàm lượng kali hữu hiệu, tính bằng % khối lượng.

6. Silíc hữu hiệu: Là silíc có trong phân bón ở dạng cây trồng hấp thu được, hòa tan trong nước hoặc môi trường axit yếu.

7. SiO_2 hữu hiệu (SiO_{2hh}): Là chỉ tiêu xác định hàm lượng silíc hữu hiệu, tính bằng % khối lượng.

Mục 2
CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG VÀ CHẤT CHÍNH ĐỐI VỚI PHÂN VÔ CƠ BÓN RỄ

I. PHÂN BÓN ĐA LƯỢNG

1. Phân bón đơn

a) Phân đạm

- Các phân đạm cơ bản

STT	Loại phân bón	Chỉ tiêu chất lượng	Đơn vị tính	Mức quy định	Chất chính, chỉ tiêu định lượng
	Phân urê	Hàm lượng đạm tổng số	% khối lượng nitơ tổng số (N_{ts})	≥ 46,0	Đạm, hàm lượng đạm tổng số
1		Hàm lượng biuret	% khối lượng	≤ 1,2	
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 1,0	
2	Phân sulphat amoni (SA)	Hàm lượng đạm tổng số	% khối lượng N_{ts}	≥ 20,0	Đạm, hàm lượng đạm tổng số
		Hàm lượng lưu huỳnh	% khối lượng S	≥ 23,0	
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 1,0	
		Hàm lượng axit tự do	% khối lượng quy về H_2S0_4	≤ 1,0	
	Phân amoni clorua	Hàm lượng đạm tổng số	% khối lượng N_{ts}	≥ 25,0	Đạm, hàm lượng đạm tổng số
		Hàm lượng axit tự do	% khối lượng quy về H_2S0_4	≤ 1,0	
3		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 1,0	
	Phân natri nitrat	Hàm lượng đạm tổng số	% khối lượng N_{ts}	≥ 16,0	Đạm, hàm lượng đạm tổng số
4		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 1,0	
5	Phân canxi nitrat	Hàm lượng đạm tổng số	% khối lượng Nts	≥ 15	Đạm, hàm lượng đạm tổng số
		Hàm lượng canxi	% khối lượng CaO	≥ 26,0	
			hoặc % khối lượng Ca	≥ 18,5	
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 1,0	

6	Phân magie nitrat	Hàm lượng đạm tổng số	% khối lượng N_{ts}	≥ 11,0	Đạm, hàm lượng đạm tổng số
		Hàm lượng magie	% khối lượng MgO	≥ 15,0	
			hoặc % khối lượng Mg	≥ 9,0	
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 1,0	

- Phân đạm khác: Đối với phân đạm không được quy định trong bảng trên thì hàm lượng đối với N tổng số, độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn), các chất có trong thành phần, các chất được bổ sung (nếu có) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định sau khi xem xét hồ sơ đăng ký và các tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu phân bón.

b) Phân lân

- Các phân lân cơ bản

STT	Loại phân bón	Chỉ tiêu chất lượng	Đơn vị tính	Mức quy định	Chất chính, chỉ tiêu định lượng
1	Phân lân nung chảy	Hàm lượng lân hữu hiệu	% khối lượng P_2O_5 hữu hiệu (P_2O_{5hh})	≥ 15,0	Lân, hàm lượng lân hữu hiệu
		Hàm lượng canxi	% khối lượng CaO	≥ 26,0	
			hoặc % khối lượng Ca	≥ 18,5	
		Hàm lượng magie	% khối lượng MgO	≥ 14,0	
			hoặc % khối lượng Mg	≥ 8,5	
		Cỡ hạt qua sàng lỗ vuông ≤ 5mm	% khối lượng	≥ 90,0	
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 1,0	
		Hàm lượng cadimi	mg/kg hoặc ppm khối lượng Cd	≤ 12,0	
2	Phân Superphos phat đơn	Hàm lượng lân hữu hiệu	% khối lượng P_2O_{5hh}	≥ 16,0	Lân, hàm lượng lân hữu hiệu
		Hàm lượng lưu huỳnh	% khối lượng S	≥ 10,0	

		Hàm lượng axit tự do	% khối lượng quy về P_2O_5 (P_2O_{5td})	≤ 4,0	
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 12,0	
		Hàm lượng cadimi	mg/kg hoặc ppm khối lượng Cd	≤ 12,0	
3	Phân Superphos phat kép	Hàm lượng lân hữu hiệu	% khối lượng P_2O_{5hh}	≥ 40,0	Lân, hàm lượng lân hữu hiệu
		Hàm lượng axit tự do	% khối lượng quy về P_2O_5 (P_2O_{5td})	≤ 4,0	
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 5,0	
		Hàm lượng cadimi	mg/kg hoặc ppm khối lượng Cd	≤ 12,0	
4	Phân Superphos phat giàu	Hàm lượng lân hữu hiệu	% khối lượng P_2O_{5hh}	≥ 22,0	Lân, hàm lượng lân hữu hiệu
		Hàm lượng axit tự do	% khối lượng quy về P_2O_5 (P_2O_{5td})	≤ 4,0	
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 12,0	
		Hàm lượng lưu huỳnh	% khối lượng	≤ 10,0	

- Phân lân khác: Đối với phân lân không được quy định trong bảng trên thì hàm lượng đối với P_2O_5 hữu hiệu, độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn), các chất có trong thành phần, chất được bổ sung (nếu có) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định sau khi xem xét hồ sơ đăng ký và các tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu phân bón.

c) Phân kali

- Các phân kali cơ bản

STT	Loại phân bón	Chỉ tiêu chất lượng	Đơn vị tính	Mức quy định	Chất chính, chỉ tiêu định lượng
1	Phân kali clorua	Hàm lượng kali hữu hiệu	% khối lượng K_2O hữu hiệu (K_2O_{hh})	≥ 60,0	Kali, hàm lượng kali hữu hiệu
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 1,0	

2	Phân kali sulphat	Hàm lượng kali hữu hiệu	% khối lượng K_2O_{hh}	≥ 50,0	Kali, hàm lượng kali hữu hiệu
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 1,0	
3	Phân kali viên, phân kali mảnh	Hàm lượng kali hữu hiệu	% khối lượng K_2O_{hh}	≥ 30,0	Kali, hàm lượng kali hữu hiệu
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 1,0	
4	Phân sulphat kali magie	Hàm lượng kali hữu hiệu	% khối lượng K_2O_{hh}	≥ 22,0	Kali, lưu huỳnh, magie; hàm lượng kali hữu hiệu, lưu huỳnh, magie
		Hàm lượng lưu huỳnh	% khối lượng S	≥ 18,0	
		Hàm lượng magie	hoặc % khối lượng MgO	≥ 10,0	
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 1,0	

- Phân kali khác: Đối với phân kali không được quy định trong bảng trên thì hàm lượng đối với K_2O hữu hiệu, độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn), các chất khác có trong thành phần, chất được bổ sung (nếu có) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định sau khi xem xét hồ sơ đăng ký và các tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu phân bón.

2. Phân bón phức hợp

a) Các phân phức hợp cơ bản

STT	Loại phân bón	Chỉ tiêu chất lượng	Đơn vị tính	Mức quy định	Chất chính, chỉ tiêu định lượng
1	Phân diamoni phosphat (DAP)	Hàm lượng đạm tổng số	% khối lượng nitơ tổng số (N_{ts})	≥ 15,0	Đạm, lân; hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu
		Hàm lượng lân hữu hiệu	% khối lượng P_2O_5 hữu hiệu (P_2O_{5hh})	≥ 42,0	
		Hàm lượng cadimi	mg/kg hoặc ppm khối lượng Cd	≤ 12,0	
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 2,5	

2	Phân amoni polyphosphat (APP)	Hàm lượng đạm tổng số	% khối lượng N_{ts}	≥ 12,0	Đạm, lân; hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu
		Hàm lượng lân hữu hiệu	% khối lượng P_2O_{5hh}	≥ 40,0	
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 1,0	
3	Phân nitro phosphat	Hàm lượng đạm tổng số	% khối lượng N_{ts}	≥ 20,0	Đạm, lân; hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu
		Hàm lượng lân hữu hiệu	% khối lượng P_2O_{5hh}	≥ 20,0	
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 3,0	
4	Phân monoamoni phosphat (MAP)	Hàm lượng đạm tổng số	% khối lượng N_{ts}	≥ 10,0	Đạm, lân; hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu
		Hàm lượng lân hữu hiệu	% khối lượng P_2O_{5hh}	≥ 50,0	
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 1,0	
5	Phân kali nitrat	Hàm lượng đạm tổng số	% khối lượng N_{ts}	≥ 13,0	Đạm, kali; hàm lượng đạm tổng số, kali hữu hiệu
		Hàm lượng kali hữu hiệu	% khối lượng K_2O_{hh}	≥ 46,0	
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 1,0	
6	Phân kali dihydro phosphat	Hàm lượng lân hữu hiệu	% khối lượng P_2O_{5hh}	≥ 51,0	Lân, kali; hàm lượng lân hữu hiệu, kali hữu hiệu
		Hàm lượng kali hữu hiệu	% khối lượng K_2O_{hh}	≥ 34,0	
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 1,0	
7	Phân monokali phosphat (MKP)	Hàm lượng lân hữu hiệu	% khối lượng P_2O_{5hh}	≥ 52,0	Lân, kali; hàm lượng lân hữu hiệu, kali hữu hiệu
		Hàm lượng kali hữu hiệu	% khối lượng K_2O_{hh}	≥ 34,0	
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 1,0	

b) Phân phức hợp khác: Đối với phân phức hợp không được quy định ở điểm a mục này thì hàm lượng đối với các chất dinh dưỡng chính, độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn), các chất có trong thành phần, chất được bổ sung (nếu có) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định sau khi xem xét hồ sơ đăng ký và các tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu phân bón.

3. Phân bón hỗn hợp

a) Các phân hỗn hợp cơ bản

STT	Loại phân bón	Chỉ tiêu chất lượng	Đơn vị tính	Mức quy định	Chất chính, chỉ tiêu định lượng
1	Phân NPK	Tổng hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu, kali hữu hiệu	% khối lượng $N_{ts} + P_2O_{5hh} + K_2O_{hh}$	≥ 18,0	Đạm, lân, kali; hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu, kali hữu hiệu
		Hàm lượng mỗi thành phần đạm tổng số, lân hữu hiệu, kali hữu hiệu	% khối lượng N_{ts}, P_2O_{5hh}, K_2O_{hh}	≥ 3,0	
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 5,0	
2	Phân NP, phân NK, phân PK	Tổng hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu hoặc đạm tổng số, kali hữu hiệu hoặc lân hữu hiệu, kali hữu hiệu	% khối lượng $N_{ts} + P_2O_{5hh}$ hoặc $N_{ts} + K_2O_{hh}$ hoặc $P_2O_{5hh} + K_2O_{hh}$	≥ 18,0	Hai trong ba chất đạm, lân, kali trong thành phần đăng ký; hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu, kali hữu hiệu
		Mỗi hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu, kali hữu hiệu	% khối lượng $N_{ts,}$ P_2O_{5hh} K_2O_{hh}	≥ 3,0	
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 5,0	
3	Phân NPK, phân NP, phân NK và phân PK bổ sung trung lượng hoặc vi lượng hoặc trung lượng và vi lượng	Tổng hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu, kali hữu hiệu hoặc đạm tổng số, lân hữu hiệu hoặc đạm tổng số, kali hữu hiệu hoặc lân hữu hiệu, kali hữu hiệu	% khối lượng $N_{ts,} + P_2O_{5hh} + K_2O_{hh}$ hoặc $N_{ts,} + P_2O_{5hh}$ hoặc $N_{ts} + K_2O_{hh}$ hoặc $P_2O_{5hh} + K_2O_{hh}$	≥ 18,0	Đạm, lân, kali trong thành phần đăng ký; hàm lượng đạm tổng số, lẫn hữu hiệu, kali hữu hiệu
		Mỗi hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu, kali hữu hiệu	% khối lượng N_{ts}, P_2O_{5hh}, K_2O_{hh}	≥ 3,0	
		Mỗi hàm lượng nguyên tố dinh dưỡng trung lượng trong thành phần đăng ký	% khối lượng Ca, Mg, S, SiO_2	≥ 1,0	

		Mỗi hàm lượng các nguyên tố dinh dưỡng vi lượng trong thành phần đăng ký	mg/kg hoặc mg/l hoặc ppm khối lượng	≥ 50	
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 5,0	

b) Phân hỗn hợp khác: Đối với phân hỗn hợp không được quy định ở điểm a mục này thì hàm lượng đối với các chất dinh dưỡng chính, độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn), các chất khác có trong thành phần, chất được bổ sung (nếu có) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định sau khi xem xét hồ sơ đăng ký và các tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu phân bón.

II. PHÂN BÓN TRUNG LƯỢNG, PHÂN BÓN VI LƯỢNG

STT	Loại phân bón	Chỉ tiêu chất lượng	Đơn vị tính	Mức quy định	Chất chính, chỉ tiêu định lượng
1	Phân bón trung lượng	Tổng hàm lượng từ 2 đến 4 nguyên tố dinh dưỡng trung lượng (Ca, Mg, S, Si) trong thành phần đăng ký	% khối lượng Ca, Mg, S, SiO_2 hữu hiệu (SiO_{2hh})	≥ 20,0	Dinh dưỡng trung lượng trong thành phần đăng ký; hàm lượng Ca, Mg, S, SiO_{2hh}
		Mỗi hàm lượng nguyên tố trung lượng trong thành phần đăng ký	% khối lượng Ca, Mg, S, SiO_{2hh}	≥ 5,0	
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 4,0	
2	Phân bón trung lượng bổ sung vi lượng (phân bón trung vi lượng)	Tổng hàm lượng các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng trong thành phần đăng ký	% khối lượng Ca, Mg, S, SiO_{2hh}	≥ 20,0	Dinh dưỡng trung lượng trong thành phần đăng ký; hàm lượng Ca, Mg, S, SiO_{2hh}
		Mỗi hàm lượng nguyên tố dinh dưỡng trung lượng trong thành phần đăng ký	% khối lượng Ca, Mg, S, SiO_{2hh}	≥ 5,0	
		Tổng hàm lượng các nguyên tố dinh dưỡng vi lượng trong thành phần đăng ký	mg/kg hoặc mg/l hoặc ppm khối lượng	≥ 1000	
		Mỗi hàm lượng nguyên tố dinh dưỡng vi lượng trong thành phần đăng ký	mg/kg hoặc mg/l hoặc ppm khối lượng	≥ 50	

		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 3,0	
3	Phân bón vi lượng	Tổng hàm lượng các nguyên tố dinh dưỡng vi lượng trong thành phần đăng ký	mg/kg hoặc mg/l hoặc ppm khối lượng	≥ 2000	Dinh dưỡng vi lượng trong thành phần đăng ký, hàm lượng các nguyên tố dinh dưỡng vi lượng
		Mỗi hàm lượng nguyên tố dinh dưỡng vi lượng trong thành phần đăng ký	mg/kg hoặc mg/l hoặc ppm khối lượng	≥ 50	
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 1,0	

III. PHÂN BÓN KHOÁNG HỮU CƠ

STT	Loại phân bón	Chỉ tiêu chất lượng	Đơn vị tính	Mức quy định	Chất chính, chỉ tiêu định lượng
1	Phân đạm hữu cơ hoặc phân lân hữu cơ hoặc phân kali hữu cơ	Hàm lượng đạm tổng số hoặc lân hữu hiệu hoặc kali hữu hiệu	% khối lượng N_{ts} hoặc P_2O_{5hh} hoặc K_2O_{hh}	≥ 18,0	Đạm hoặc lân hoặc kali, chất hữu cơ; hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu, kali hữu hiệu, hàm lượng chất hữu cơ
		Hàm lượng chất hữu cơ	% khối lượng chất hữu cơ	≥ 5,0	
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	%	≤ 10,0	
		pH_{H20}		≥ 5,0	
2	Phân bón phức hợp hữu cơ (DAP hữu cơ, APP hữu cơ, Nitro phosphat hữu cơ, MAP hữu cơ, Kali nitrat hữu cơ, Kali dihydrophos phat hữu cơ, MKP hữu cơ)	Tổng hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu hoặc đạm tổng số, kali hữu hiệu hoặc lân hữu hiệu, kali hữu hiệu	% khối lượng $N_{ts} + P_2O_{5hh}$ hoặc $N_{ts} + K_2O_{hh}$ hoặc $P_2O_{5hh} + K_2O_{hh}$	≥ 20,0	Đạm, lân hoặc đạm, kali hoặc lân, kali và chất hữu cơ; hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu, kali hữu hiệu, hàm lượng chất hữu cơ
		Mỗi hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu, kali hữu hiệu	% khối lượng $N_{ts,}$ P_2O_{5hh} K_2O_{hh}	≥ 5,0	
		Hàm lượng chất hữu cơ	% khối lượng chất hữu cơ	≥ 5,0	
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 10,0	
		pH_{H20}		≥ 5,0	

3	Phân bón hỗn hợp hữu cơ (phân NPK hữu cơ, phân NP hữu cơ, phân NK hữu cơ, phân PK hữu cơ có hoặc không bổ sung trung lượng, vi lượng)	Tổng hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu, kali hữu hiệu hoặc đạm tổng số, lân hữu hiệu hoặc đạm tổng số, kali hữu hiệu hoặc lân hữu hiệu, kali hữu hiệu	% khối lượng $N_{ts} + P_2O_{5hh} + K_2O_{hh}$ hoặc $N_{ts} + P_2O_{5hh}$ hoặc $N_{ts} + K_2O_{hh}$ hoặc $P_2O_{5hh} + K_2O_{hh}$	≥ 18,0	Đạm, lân, kali hoặc đạm, lân hoặc đạm, kali hoặc lân, kali và chất hữu cơ; hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu, kali hữu hiệu, hàm lượng chất hữu cơ
		Mỗi hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu, kali hữu hiệu	% khối lượng N_{ts}, P_2O_{5hh}, K_2O_{hh}	≥ 3,0	
		Hàm lượng chất hữu cơ	% khối lượng chất hữu cơ	≥ 5,0	
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 10,0	
		pH_{H20}		≥ 5,0	

IV. PHÂN BÓN KHOÁNG SINH HỌC

STT	Loại phân bón	Chỉ tiêu chất lượng	Đơn vị tính	Mức quy định	Chất chính, chỉ tiêu định lượng
1	Phân đạm sinh học, phân lân sinh học, phân kali sinh học	Hàm lượng đạm tổng số hoặc lân hữu hiệu hoặc kali hữu hiệu	% khối lượng N_{ts} hoặc P_2O_{5hh} hoặc K_2O_{hh}	≥ 18,0	Đạm hoặc lân hoặc kali và axít humic, axit fulvic; hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu, kali hữu hiệu, hàm lượng axít humic, axit fulvic
		Tổng hàm lượng axít humic, axit fulvic	% khối lượng cácbon	≥ 2,0	
			hoặc % khối lượng axít humic, axit fulvic	≥ 3,5	
		Hoặc chất sinh học khác	Theo QCVN, TCVN hoặc tiêu chuẩn cơ sở công bố áp dụng		
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 10,0	
		pH_{H20}		≥ 5,0	

2	Phân bón phức hợp sinh học (DAP sinh học, APP sinh học, Nitro phosphat sinh học, MAP sinh học, Kali nitrat sinh học, Kali dihydrophosphat sinh học, MKP sinh học)	Tổng hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu hoặc đạm tổng số, kali hữu hiệu hoặc lân hữu hiệu, kali hữu hiệu	% khối lượng $N_{ts} + P_2O_{5hh}$ hoặc $N_{ts} + K_2O_{hh}$ hoặc $P_2O_{5hh} + K_2O_{hh}$	≥ 20,0	Đạm, lân hoặc đạm, kali hoặc lân, kali và axít humic, axit fulvic; hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu, kali hữu hiệu, hàm lượng axít humic, axit fulvic
		Mỗi hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu, kali hữu hiệu	% khối lượng N_{ts}, P_2O_{5hh} K_2O_{hh}	≥ 5,0	
		Tổng hàm lượng axít humic, axit fulvic	% khối lượng cácbon	≥ 2,0	
			hoặc % khối lượng axít humic, axit fulvic	≥ 3,5	
		Hoặc chất sinh học khác	Theo QCVN, TCVN hoặc tiêu chuẩn cơ sở công bố áp dụng		
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 10,0	
		pH_{H20}		≥ 5,0	
3	Phân bón hỗn hợp sinh học (phân NPK sinh học, phân NP sinh học, phân NK sinh học, phân PK sinh học có hoặc không bổ sung trung lượng, vi lượng)	Tổng hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu, kali hữu hiệu hoặc đạm tổng số, lân hữu hiệu hoặc đạm tổng số, kali hữu hiệu hoặc lân hữu hiệu, kali hữu hiệu	% khối lượng $N_{ts} + P_2O_{5hh} + K_2O_{hh}$ hoặc $N_{ts} + P_2O_{5hh}$ hoặc $N_{ts} + K_2O_{hh}$ hoặc $P_2O_{5hh} + K_2O_{hh}$	≥ 18,0	Đạm, lân, kali hoặc đạm, lân hoặc đạm, kali hoặc lân, kali và axít humic, axit fulvic; hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu, kali hữu hiệu, hàm lượng axít humic, axit fulvic
		Mỗi hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu, kali hữu hiệu	% khối lượng N_{ts}, P_2O_{5hh}, K_2O_{hh}	≥ 3,0	
		Hàm lượng axít humic, axit fulvic	% khối lượng cácbon	≥ 2,0	
			hoặc % khối lượng axít humic, axit fulvic	≥ 3,5	
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 10,0	
		pH_{H20}		≥ 5,0	

Mục 3
CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG VÀ CHẤT CHÍNH ĐỐI VỚI PHÂN HỮU CƠ BÓN RỄ

STT	Loại phân bón	Chỉ tiêu chất lượng	Đơn vị tính	Mức quy định	Chất chính, chỉ tiêu định lượng
1	Phân bón hữu cơ, phân bón hữu cơ truyền thống	Hàm lượng chất hữu cơ	% khối lượng chất hữu cơ	≥ 20,0	Chất hữu cơ, hàm lượng chất hữu cơ
		Tỷ lệ C/N		≤ 12,0	
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 30,0	
		pH_{H20}		≥ 5,0	
2	Phân bón hữu cơ vi sinh	Hàm lượng chất hữu cơ	% khối lượng chất hữu cơ	≥ 15,0	Chất hữu cơ, hàm lượng chất hữu cơ
		Mật độ mỗi loài vi sinh vật có ích	CFU/g hoặc CFU/ml	≥ 1,0 x 10^6	
		Hoặc mật độ nấm rễ cộng sinh	IP/g	≥ 10	
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	%	≤ 30,0	
		pH_{H20}		≥ 5,0	
3	Phân bón hữu cơ sinh học	Hàm lượng chất hữu cơ	% khối lượng chất hữu cơ	≥ 20,0	Chất hữu cơ, axit humic, axit fulvic và chất sinh học khác trong thành phần đăng ký; hàm lượng chất hữu cơ, axit humic, axit fulvic, chất sinh học khác
		Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic	% khối lượng cácbon	≥ 2,0	
			hoặc % khối lượng axit humic, axit fulvic	≥ 3,5	
		Hoặc chất sinh học khác	Theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở công bố áp dụng		
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	%	≤ 30,0	
		pH_{H20}		≥ 5,0	

4	Phân bón hữu cơ khoáng	Hàm lượng chất hữu cơ	% khối lượng chất hữu cơ	≥ 15,0	Chất hữu cơ, đạm, lân, kali; hàm lượng chất hữu cơ, đạm tổng số, lân hữu hiệu, kali hữu hiệu
		Hàm lượng hoặc tổng hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu, kali hữu hiệu trong thành phần đăng ký	% khối lượng N_{ts}, P_2O_{5hh}, K_2O_{hh} hoặc $N_{ts} + P_2O_{5hh} + K_2O_{hh}$	≥ 8,0 và < 18,0	
		Mỗi hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu, kali hữu hiệu trong thành phần đăng ký	% khối lượng N_{ts}, P_2O_{5hh}, K_2O_{hh}	≥ 2,0	
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 25,0	
		pH_{H20}		≥ 5,0	

Mục 4
CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG VÀ CHẤT CHÍNH ĐỐI VỚI PHÂN BÓN SINH HỌC, PHÂN BÓN VI SINH VẬT BÓN RỄ

STT	Loại phân bón	Chỉ tiêu chất lượng	Đơn vị tính	Mức quy định	Chất chính, chỉ tiêu định lượng
1	Phân bón sinh học	Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic	% khối lượng các bon	≥ 2,0	Axit humic, axit fulvic, chất sinh học khác trong thành phần đăng ký; hàm lượng axit humic, axit fulvic, chất sinh học khác
			% khối lượng axit humic, axit fulvic	≥ 3,5	
		Hoặc chất sinh học khác	Theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở công bố áp dụng		
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 25,0	
		pH_{H20}		≥ 5,0	
2	Phân bón vi sinh vật	Mật độ mỗi loài vi sinh vật có ích	CFU/g hoặc CFU/ml	≥ 1,0 x 10^8	Vi sinh vật có ích; mật độ mỗi loài vi sinh vật có ích hoặc nấm rễ cộng sinh
		Hoặc mật độ nấm rễ cộng sinh	IP/g	≥ 10^2	
		Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	% khối lượng	≤ 30,0	
		pH_{H20}		≥ 5,0	

Mục 5
CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG VÀ CHẤT CHÍNH ĐỐI VỚI PHÂN BÓN LÁ

I. Hàm lượng các chất dinh dưỡng đa lượng, trung lượng, vi lượng, chất hữu cơ, vi sinh vật, axit humic, axit fulvic, axít amin, vitamin, chất sinh học và các chất khác trong phân bón lá được áp dụng theo tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu.

II. Đối với phân bón lá ở dạng lỏng phải công bố chỉ tiêu pH_{H2O} và khối lượng riêng, ở dạng rắn phải công bố độ ẩm.

III. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào công thức thành phần, hàm lượng các chất dinh dưỡng trong phân bón lá để phân loại phân bón theo quy định tại Điều 4 và Mục 1 Phụ lục V của Nghị định này khi công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam.

IV. Chất chính và chỉ tiêu định lượng chất chính của mỗi loại phân bón lá được quy định như đối với phân bón rễ cùng loại tương ứng tại Mục 2, Mục 3, Mục 4 của Phụ lục này.

Mục 6
YẾU TỐ HẠN CHẾ TRONG PHÂN BÓN

STT	Yếu tố hạn chế	Đơn vị tính	Giới hạn
1	Arsen (As)	mg/kg hoặc mg/l hoặc ppm khối lượng	≤ 10,0
2	Cadimi (Cd)	mg/kg hoặc mg/l hoặc ppm khối lượng	≤5,0
3	Chì (Pb)	mg/kg hoặc mg/l hoặc ppm khối lượng	≤ 200,0
4	Thủy ngân (Hg)	mg/kg hoặc mg/l hoặc ppm khối lượng	≤ 2,0
5	Vi khuẩn Salmonella	CFU/g hoặc CFU/g (ml)	Không phát hiện hoặc âm tính
6	Vi khuẩn E. coli	MPN/g hoặc MPN/g (ml)	$< 1,1 \times 10^3$

Ghi chú: Các yếu tố hạn chế As, Cd, Pb, Hg áp dụng đối với tất cả các loại phân bón trong thành phần có chất hữu cơ. Các yếu tố hạn chế vi khuẩn *Salmonella* và *E. coli* áp dụng đối với phân bón trong thành phần có chất hữu cơ nguồn gốc từ rác thải đô thị; phế thải công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm; phế thải chăn nuôi. Các yếu tố hạn chế khác đối với từng loại phân bón áp dụng theo QCVN tương ứng hoặc theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Mục 7
PHÂN BÓN VÀ CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG KHÔNG CÓ TRONG QUY ĐỊNH TẠI MỤC 2, MỤC 3, MỤC 4, MỤC 5, MỤC 6 PHỤ LỤC V

I. Phân bón cải tạo đất, phân bón có chất điều hòa sinh trưởng, phân bón có chất tăng hiệu suất sử dụng, phân bón có khả năng tăng miễn dịch cây trồng, phân bón đất hiếm, phân bón thế hệ mới (phân bón sản xuất bằng công nghệ nano hoặc có thành phần dinh dưỡng ở dạng nano, phân bón nhả chậm, phân bón nhả thông minh, phân bón có thành phần, chỉ tiêu chất lượng chưa được quy định tại Mục 2, Mục 3, Mục 4, Mục 5, Mục 6 của Phụ lục này nhưng có hiệu quả sử dụng cao hơn phân bón cùng loại,...): Các chỉ tiêu chất lượng theo tiêu chuẩn cơ sở công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu phân bón và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, đánh giá để công nhận.

II. Hàm lượng mỗi nguyên tố trung lượng (Ca, Mg, S, Si) bổ sung vào phân bón (không phải là chất chính) phải đạt giá trị ≥ 1% khối lượng Ca, Mg, S, SiO_2 nếu công bố áp dụng. Hàm lượng mỗi nguyên tố vi lượng (B, Co, Cu, Fe, Mn, Mo, Zn) bổ sung vào phân bón phải đạt giá trị ≥ 50 mg/kg hoặc mg/l nếu công bố áp dụng.

III. Thành phần và hàm lượng chất tăng hiệu suất sử dụng, chất sinh học, chất cải tạo đất hoặc các chất là thành phần chính của phân bón không có trong quy định tại Mục 2, Mục 3, Mục 4, Mục 5, Mục 6 của Phụ lục này do tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu phân bón công bố áp dụng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

Mục 8
DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP THỬ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG CỦA PHÂN BÓN VÀ HÀM LƯỢNG ĐƯỢC CHẤP NHẬN GIỮA KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM SO VỚI HÀM LƯỢNG ĐĂNG KÝ

STT	Chỉ tiêu chất lượng	Phương pháp thử	Đối tượng phép thử	Hàm lượng được chấp nhận
1	Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	TCVN 2620:2014	Phân Urê	≤ 110% đối với phân bón quy định độ ẩm ≤ 5%; ≤ 105% đối với phân bón quy định độ ẩm ≤ 30%
		TCVN 1078:1999	Phân lân nung chảy	
		TCVN 4440:2004	Phân supe phosphat đơn, supephosphat kép, supephosphat giàu	
		TCVN 8856:2012	Phân DAP	

		TCVN 5815:2001	Phân hỗn hợp NPK, NP, NK, PK	
		TCVN 9297:2012	Các loại phân bón	
2	Hàm lượng N_{ts}	TCVN 2620:2014	Phân Urê	≥ 97%
		TCVN 5815:2001	Phân hỗn hợp NPK, NP, NK	≥ 90%
		TCVN 8557:2010	Phân hỗn hợp hữu cơ, phân hỗn hợp sinh học và phân hữu cơ khoáng không có nitơ dạng nitrat	≥ 90%
			Các loại phân bón không có nitơ dạng nitrat	≥ 97% đối với phân bón N_{ts} ≥ 10% hoặc ≥ 100g/l; ≥ 93% đối với phân bón N_{ts} < 10% hoặc < 100g/l
		TCVN 10682:2015 TCVN 5815:2001	Phân hỗn hợp hữu cơ, phân hỗn hợp sinh học và phân hữu cơ khoáng có nitơ dạng nitrat	≥ 90%
			Các loại phân bón có nitơ dạng nitrat	≥ 97% đối với phân bón N_{ts} ≥ 10% hoặc ≥ 100g/l; ≥ 93% đối với phân bón N_{ts} < 10% hoặc < 100g/l
3	Hàm lượng P_2O_{5hh}	TCVN 1078:1999	Phân lân nung chảy	≥ 97%
		TCVN 4440:2004	Phân supe phosphat đơn, supephosphat kép, supephosphat giàu	≥ 97%
		TCVN 5815:2001	Phân hỗn hợp NPK, NP, PK	≥ 90%
		TCVN 8559:2010	Phân hỗn hợp hữu cơ, hỗn hợp sinh học, phân hữu cơ khoáng	≥ 90%
			Các loại phân bón	≥ 97% đối với phân bón P_2O_{5hh} ≥ 10% hoặc ≥ 100g/l;

				≥ 93% đối với phân bón P_2O_{5hh} < 10% hoặc > 100g/l
4	Hàm lượng K_2O_{hh}	TCVN 8560:2010	Các loại phân bón	≥ 97% đối với phân bón K_2O_{hh} ≥ 10% hoặc ≥ 100g/l; ≥ 93% đối với phân bón K_2O_{hh} < 10% hoặc < 100g/l
5	Hàm lượng K_2O hòa tan	TCVN 5815:2001	Phân hỗn hợp NPK, NK, PK	≥ 90%
6	Hàm lượng Ca (hoặc CaO), Mg (hoặc MgO), SiO_2	TCVN 5815:2001	Phân hỗn hợp NPK, NP, NK, PK	≥ 87%
7	Hàm lượng Ca	TCVN 9284:2012 hoặc AOAC964.01 (2007)	Các loại phân bón	≥ 93%
8	Hàm lượng Mg	TCVN 9285:2012 hoặc AOAC964.01 (2007)	Các loại phân bón	
9	Hàm lượng S	TCVN 9296:2012	Các loại phân bón	
10	Hàm lượng SiO_{2hh}	TCVN 11407:2016	Các loại phân bón	
11	Hàm lượng B	TCVN 10680:2015	Phân bón vi lượng	≥ 85% đối với phân bón ≥ 1.000 mg/kg hoặc ≥ 1 g/l; ≥ 80% đối với phân bón < 1.000 mg/kg hoặc < 1 g/l
		TCVN 10679:2015	Các loại phân bón	
12	Hàm lượng Mo, Fe	TCVN 9283:2012	Các loại phân bón	
13	Hàm lượng Cu	TCVN 9286:2012	Các loại phân bón	
14	Hàm lượng Co	TCVN 9287:2012	Các loại phân bón	
15	Hàm lượng Mn	TCVN 9288:2012	Các loại phân bón	
16	Hàm lượng Zn	TCVN 9289:2012	Các loại phân bón	
17	Hàm lượng axit humic, axit fulvic	TCVN 8561:2010 (quy về hàm lượng axit humic bằng hàm	Các loại phân bón	≥ 93% đối với phân bón axit humic, axit fulvic ≥ 5%

		lượng cácbon nhân với 1,724 và về hàm lượng axít fulvic bằng hàm lượng cácbon nhân với 2,150		hoặc ≥ 50 g/l; ≥ 90% đối với phân bón axit humic, axit fulvic < 5% hoặc < 50 g/l
18	Hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 9294:2012	Các loại phân bón	≥ 93% đối với phân bón hữu cơ ≥ 5% hoặc ≥ 50 g/l; ≥ 90% đối với phân bón hữu cơ < 5% hoặc < 50 g/l
19	Hàm lượng C/N	C: TCVN 9294: 2012 N: TCVN 8557:2010	Các loại phân bón	≤ 105%
20	pH_{H2O}	Áp dụng tương tự theo TCVN 5979:2007 hoặc TCVN 6492:2011 hoặc AOAC 973.04(2010)	Các loại phân bón	≥ 95%
21	Tỷ trọng	TCVN 3731:2007 (ISO 758:1976)	Phân bón dạng lỏng	≥ 90% và ≤ 110%
22	Dạng bên ngoài (ngoại quan)	TCVN 2619:2014	Phân Urê	
		TCVN 4440:2004	Phân supe phosphat đơn	
23	Cỡ hạt (độ hạt, độ mịn)	TCVN 2620:2014	Phân Urê	≥ 90% và ≤ 110%
		TCVN 1078:1999	Phân lân nung chảy	
		TCVN 4853:1989	Các loại phân bón	
24	Vi sinh vật có ích	TCVN 6167:1996 TCVN 6166:2002 TCVN 6168:2002 và các TCVN tương ứng	Các loại phân bón	Không thấp hơn 1/10 lần
25	Vi khuẩn *E.coli*	TCVN 6846:2007	Các loại phân bón	Không cao hơn 10 lần
26	Vi khuẩn *Salmonella*	TCVN 4829:2005	Các loại phân bón	Không phát hiện hoặc âm tính
27	Hàm lượng Pb	TCVN 9290:2012	Các loại phân bón	≤ 110%
28	Hàm lượng Cd	TCVN 9291:2012	Các loại phân bón	≤ 110%

29	Hàm lượng Cr	TCVN 6496:2009	Các loại phân bón	≤ 110%
30	Hàm lượng Ni	TCVN 10675:2015	Các loại phân bón	≤ 110%
31	Hàm lượng Hg	TCVN 10676:2015 hoặc TCVN 8882:2011	Các loại phân bón	≤ 110%
32	Hàm lượng As	TCVN 8467:2010	Các loại phân bón	≤ 110%
33	Hàm lượng axit tự do	TCVN 4440:2004	Phân superphosphat đơn	≤ 105%
		TCVN 9292:2012	Các loại phân bón	
34	Hàm lượng Biuret	TCVN 2620:2014	Phân urê	≤ 105%

Ghi chú:

1. Tổng hàm lượng được chấp nhận so với tổng hàm lượng đăng ký của ba hoặc hai trong ba hàm lượng các nguyên tố dinh dưỡng đa lượng (đạm tổng số, lân hữu hiệu, kali hữu hiệu) đối với các loại phân bón hỗn hợp NPK, NP, PK, NK; phân khoáng hữu cơ, hữu cơ khoáng là không thấp hơn 93% và đối với các loại phân bón khác là không thấp hơn 95%.

2. Tổng hàm lượng được chấp nhận so với tổng hàm lượng đăng ký của từ hai đến bốn hàm lượng các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng (Ca, Mg, S, Si) ở dạng hòa tan hoặc hữu hiệu đối với phân bón trung lượng, phân bón trung lượng bổ sung vi lượng là không thấp hơn 95% và ở dạng tổng số đối với các loại phân bón khác được bổ sung trung lượng là không thấp hơn 93%.

3. Tổng hàm lượng được chấp nhận so với hàm lượng đăng ký của các nguyên tố dinh dưỡng vi lượng (B, Mo, Fe, Cu, Co, Mn, Zn) có trong thành phần đăng ký đối với phân bón vi lượng là không thấp hơn 85% và đối với các loại phân bón khác có bổ sung vi lượng là không thấp hơn 80%.

4. Đối với các chỉ tiêu chất lượng trong thời gian chưa có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc Tiêu chuẩn quốc gia quy định về phương pháp thử thì áp dụng theo Tiêu chuẩn cơ sở của Cục Bảo vệ thực vật.

5. Các phương pháp thử đang thực hiện bởi các tổ chức đánh giá sự phù hợp do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chỉ định trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định lại. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có thể chỉ định các tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện phép thử khác với các phép thử tại Mục 8 của Phụ lục này.

6. Trường hợp các phương pháp thử quy định tại Mục 8 được sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo phương pháp thử mới ban hành.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng